

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG QUÝ III.20201

Kết thúc giãn cách, tiềm
năng hồi phục



KINH TẾ VĨ MÔ QUÝ III 2021

01 Tăng trưởng nền kinh tế EU và Hoa Kỳ khả quan

02 Lượng giải thể tiếp tục giảm

03 Triển khai vaccine nhanh chóng mang theo kỳ vọng hồi phục

04 Triển vọng FDI tươi sáng hơn

05 Mức độ suy giảm xuất nhập khẩu chững lại

06 Lam phát dân ổn định

07 Giữ vững chính sách nới lỏng

08 Giá trị VND duy trì xu hướng tăng

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN Quý III 2021

09 Dự báo Quý III/2021

10 P/E của VNIndex tăng lên vị trí thứ 14 Châu Á

11 Đa số các ngành cấp I tăng điểm trong Quý II

12 Vốn hóa 3 sàn đạt 6.83 triệu tỷ VND

13 NĐT nước ngoài bán ròng mạnh trong Quý II

14 NĐT nội duy trì giao dịch tích cực trong Quý II

15 Tỷ lệ phát hành trái phiếu giữ ở mức cao

16 Các yếu tố ảnh hưởng thị trường Quý III

17 Chiến lược đầu tư Quý III/2021

HỒI PHỤC SAU COVID-19

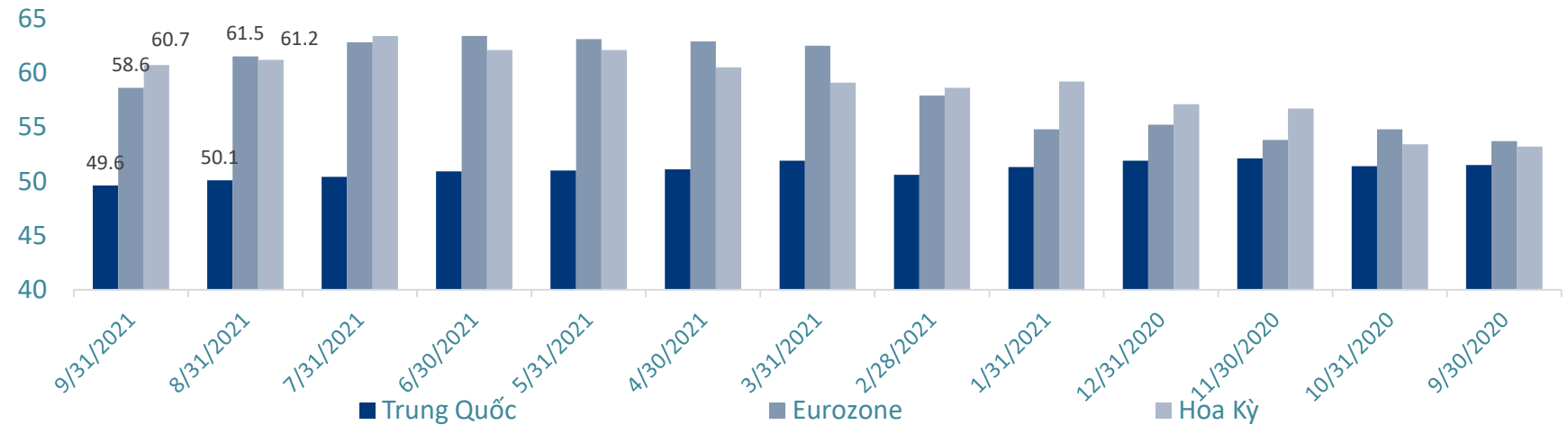
VĨ MÔ QUÝ III.2021
**Kỳ vọng mạnh mẽ hồi phục
sau giai đoạn giãn cách**



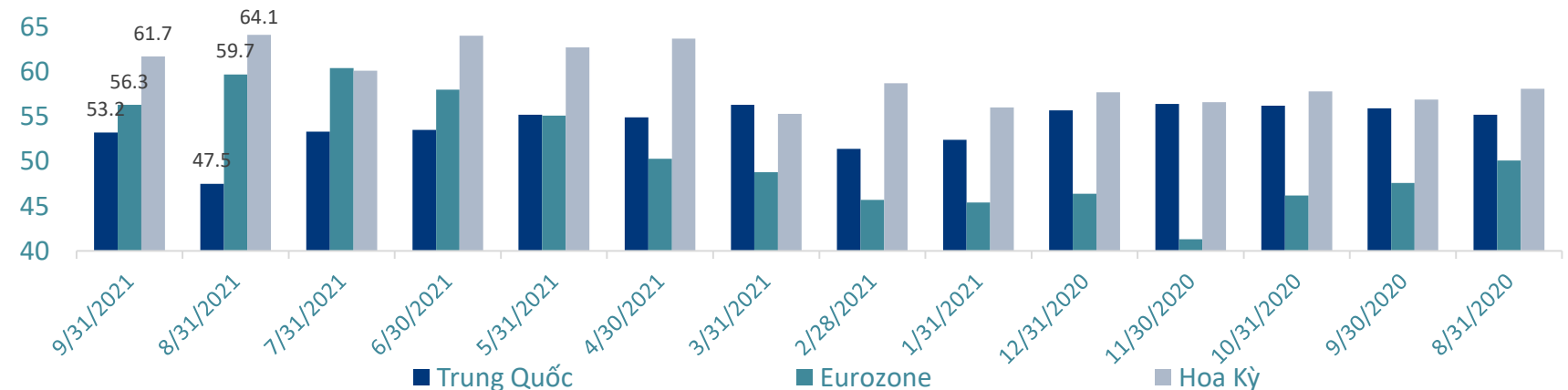
VĨ MÔ: TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ EU, HOA KỲ TÍCH CỰC

- ❖ PMI Sản xuất: Khu vực sản xuất duy trì xu hướng tăng trưởng tại Hoa Kỳ và EU.
- ❖ PMI dịch vụ: Cơ cấu ngành dịch vụ tại 3 nền kinh tế tăng trưởng.
- ❖ BSC Đánh giá: Tăng trưởng kinh tế tại EU và Hoa Kỳ dự kiến sẽ đạt kết quả khả quan khi PMI của cả sản xuất và dịch vụ đều duy trì tại mức cao trong quý III.2021. Ngược lại tăng trưởng kinh tế Trung Quốc cho thấy dấu hiệu chững lại ở khu vực sản xuất và suy yếu tại khu vực dịch vụ vào tháng 08 bởi giãn cách xã hội tại Trung Quốc.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Nới lỏng	Nới lỏng	Bình thường
Lãi suất điều hành	0 - 0.25%	-0.50%	2.00%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	- Hoạt động thu mua trái phiếu trị giá 120 tỷ USD/1 tháng.	- Hoạt động thu mua trái phiếu PEPP trị giá 2,140 tỷ USD.	- Cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ 9.9% xuống 8.9%.
Thông tin nổi bật	- Fed phát tín hiệu có thể tăng lãi suất vào năm 2022 và có thể dừng lại hoặc thu hẹp chương trình mua trái phiếu chính phủ vào năm 2021 (tháng 11).	- ECB vẫn giữ lãi suất hiện tại và sẽ họp về chương trình mua trái phiếu PEPP vào tháng 12.	- PBOC sẽ duy trì các thiết lập chính sách tiền tệ bình thường.

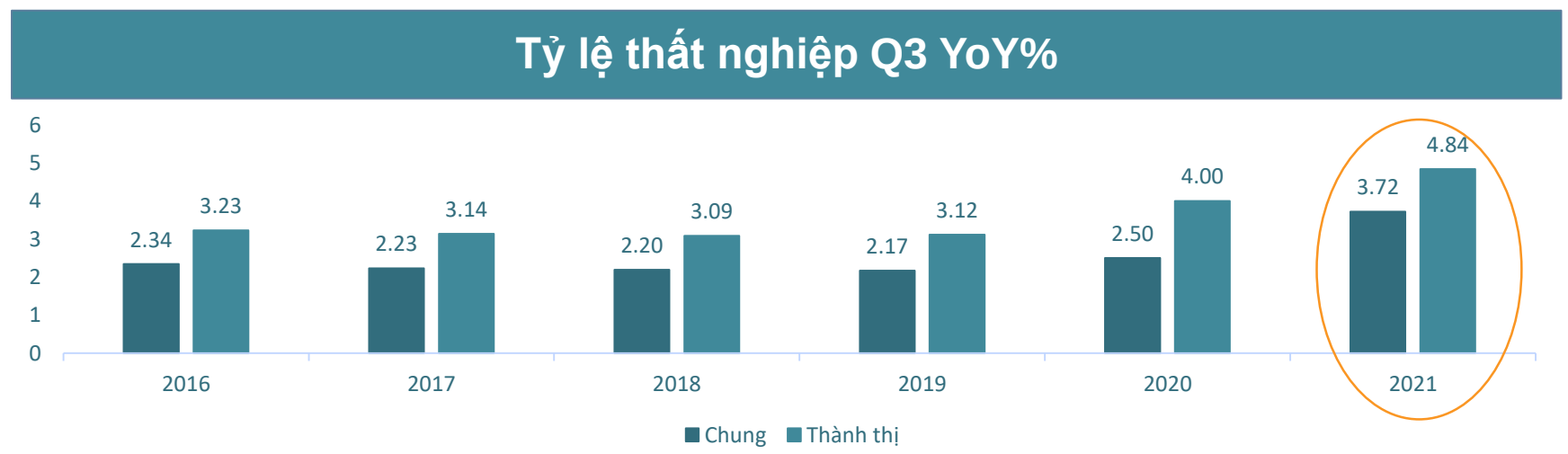
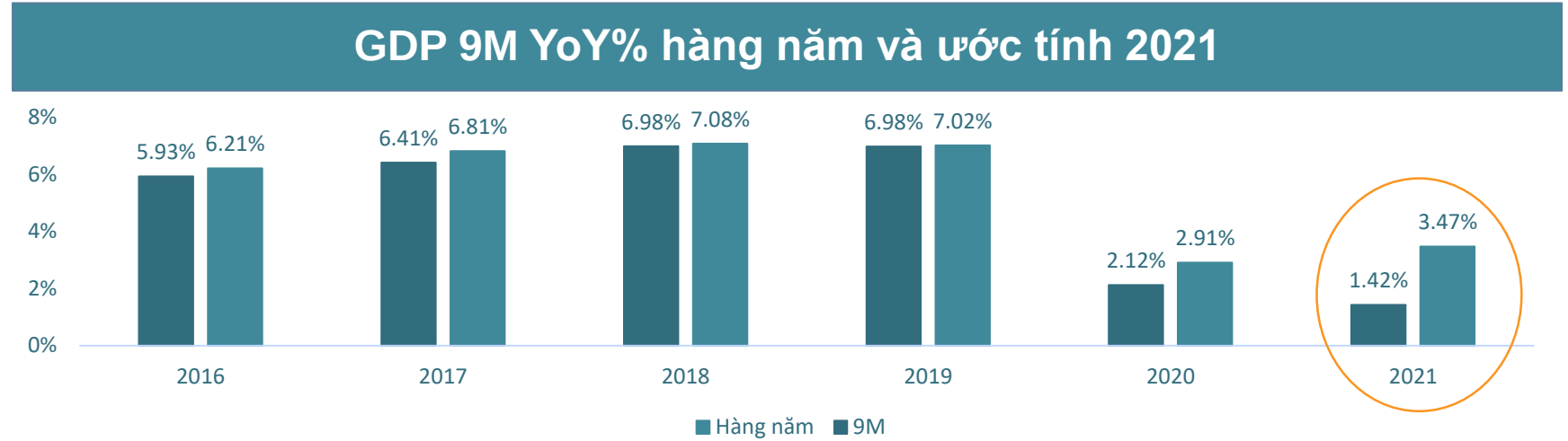
Nguồn: FED, ECB, PBOC, BSC Research tổng hợp

❖ Làn sóng dịch bệnh kéo dài, tạo áp lực cho việc duy trì đà tăng kinh tế trong năm tháng qua. Tác động dịch trong suốt giai đoạn quý III khiến GDP giảm tiêu cực -6.17%. Dịch bệnh nhìn chung được kiểm soát, nguồn cung vaccine tăng nhanh hơn tại quý IV, khả năng là các yếu tố giúp vĩ mô hồi phục trong những tháng cuối năm.

❖ BSC điều chỉnh giảm triển vọng GDP 2021 xuống 3.47%. Tuy vậy, cũng chưa thể loại trừ khả năng dịch vẫn tác động tiêu cực một phần, kéo theo GDP tăng thấp, ước đạt mức 2.54% YoY.

❖ Một vài điều kiện khả năng tác động tới GDP: (1) phân phối vaccine Covid-19, (2) lao động kém tích cực, phản ánh qua việc lượng người lao động thời điểm cuối quý II giảm -7.24% so cùng kỳ 2020, giảm -9.2% so cùng kỳ 2019.

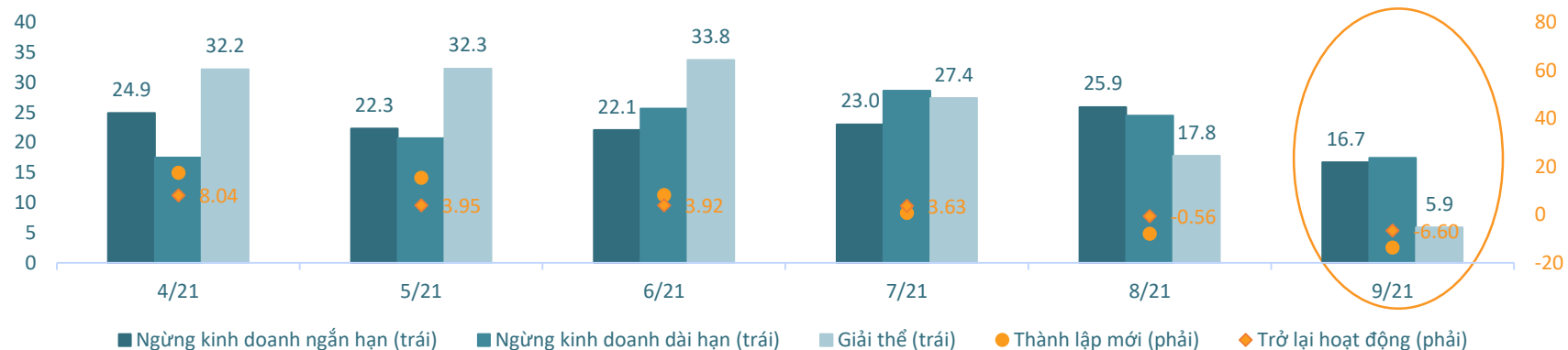
VĨ MÔ: KỲ VỌNG ĐÀ TĂNG TRỞ LẠI SAU GIÃN CÁCH



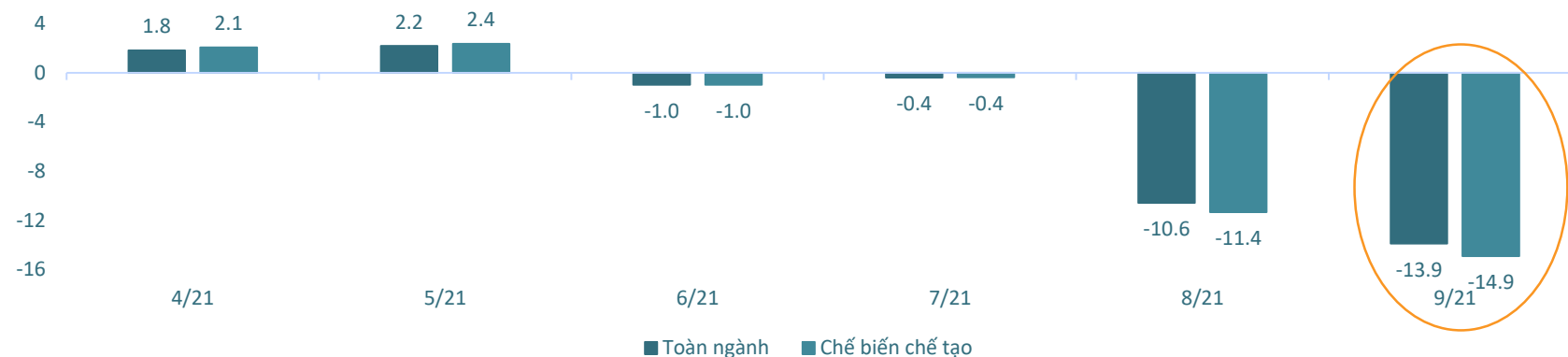
VĨ MÔ: LƯỢNG GIẢI THẺ TIẾP TỤC GIẢM

- ❖ Lượng doanh nghiệp dừng kinh doanh ngắn hạn giảm -28.2% MoM, giải thẻ giảm -25.4% MoM. Tuy nhiên, lượng mới thành lập đồng thời giảm -32.3%.
- ❖ Tình hình lao động công nghiệp tăng +1.5% MoM (chế biến chế tạo +1.7%) thời điểm đầu tháng 9.
- ❖ Lượng ngừng kinh doanh trong ngắn hạn cùng lượng giải thẻ tiếp tục giảm cho thấy phần nào khả năng thích ứng, trong hoàn cảnh dịch kéo dài tác động hoạt động của khối doanh nghiệp. Bối cảnh làn sóng dịch bệnh lần thứ tư dần được kiểm soát, tốc độ tiêm vaccine được tiếp tục duy trì tại mức cao, hoạt động sản xuất kinh doanh khả năng phục hồi tích cực trong những tháng cuối năm 2021.

Tình hình doanh nghiệp chín tháng đầu 2021 YoY%



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%

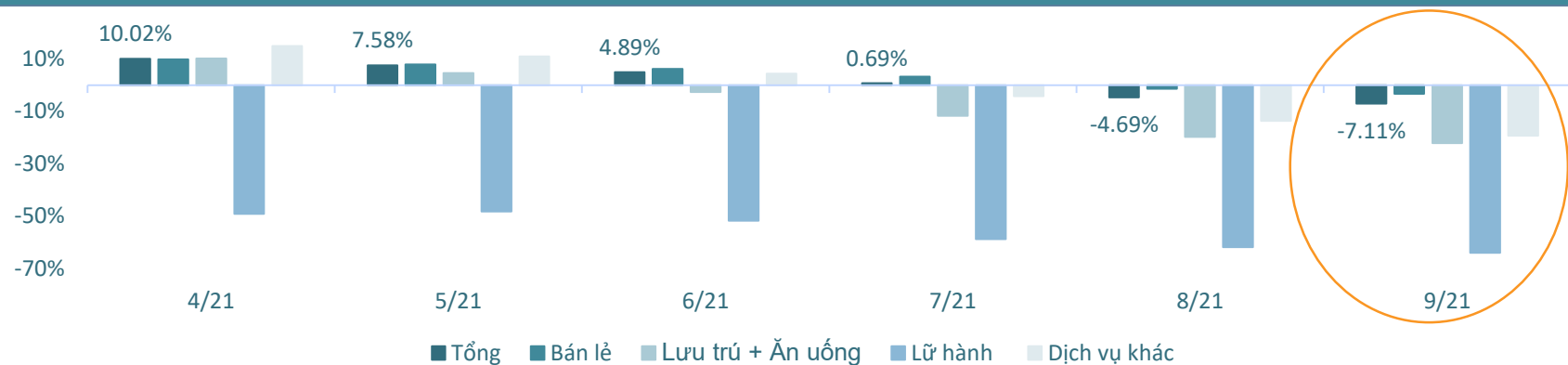


VĨ MÔ: TRIỂN KHAI VACCINE NHANH CHÓNG MANG THEO KỶ VỌNG HỒI PHỤC

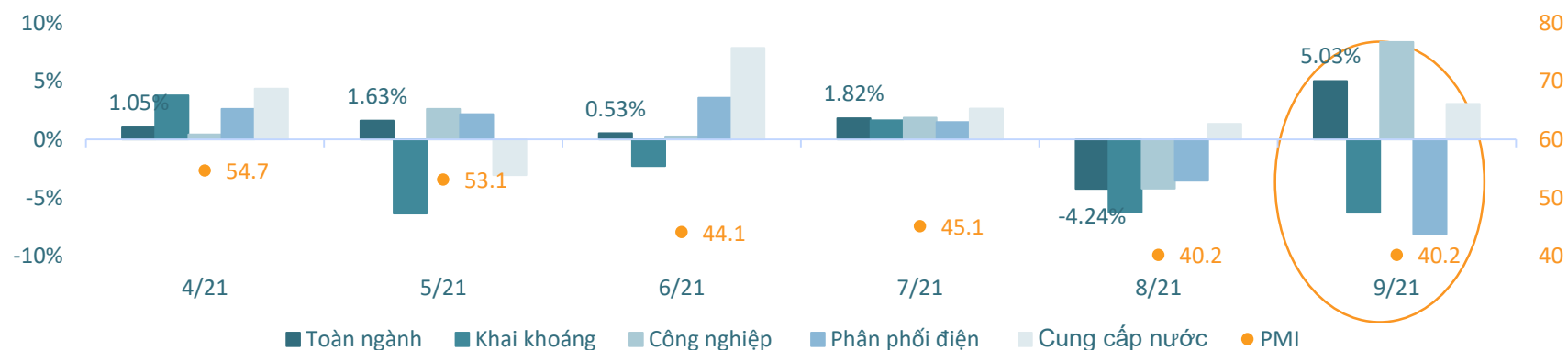
❖ Thương mại giảm -3.4%, và dịch vụ giảm -19.4% trong 9 tháng đầu 2021. Trong tháng chín, tốc độ lây giảm nhanh, khi các biện pháp phòng chống dịch bệnh vẫn được giữ vững tại một vài khu vực có nguy cơ cao. Cùng hoạt động tiêm vaccine tiếp tục được đẩy mạnh (trung bình 7,120 liều/triệu người/ ngày), vẫn là yếu tố cơ bản để có thể phục hồi tích cực trong trung hạn. Nhìn chung, việc nhiều tỉnh thành kết thúc giãn cách tạo điều kiện cho khôi phục tiêu dùng, đặc biệt giai đoạn cuối năm.

❖ PMI đạt mức thấp 40.2 điểm trong tháng 9. Tới cuối tháng 9, chỉ số sản xuất đạt +4.1% YoY so với cùng kỳ năm 2020.

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI MoM%

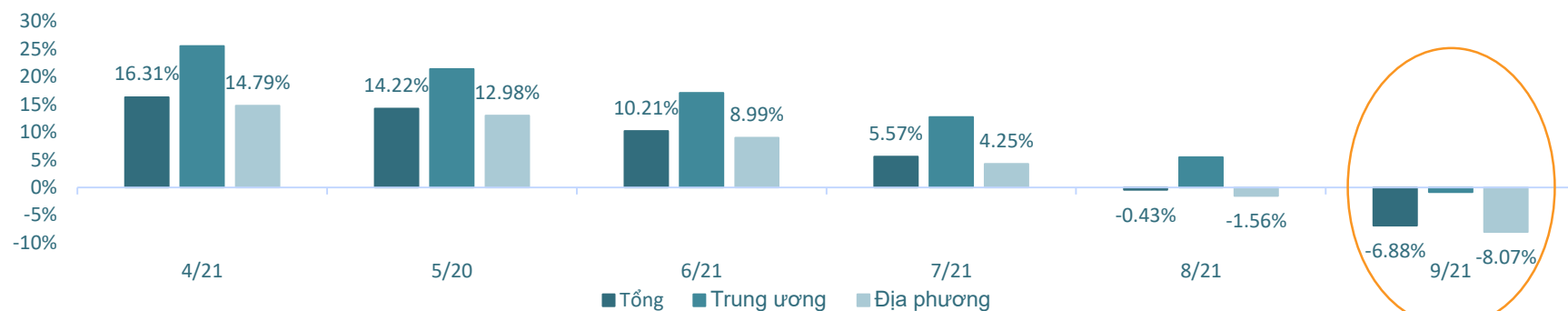


❖ Tới cuối tháng 9, giải ngân ước đạt -6.88% YoY (tương đương 276,319 tỷ, bằng 57.3% kế hoạch trong 2021). Việc phải duy trì giãn cách tại nhiều tỉnh, thành phố, làm gián đoạn công tác giải ngân (khối địa phương - 8.07% YoY). Tuy vậy, sang quý bốn, hiệu lực của **Nghị quyết 63/NQ-CP**, cũng góp phần đẩy mạnh cầu khôi này, bên cạnh việc các tỉnh thành triển khai kết thúc dần giãn cách. Kịch bản cơ sở, ước tính giải ngân ước đạt 95.89% kế hoạch trong 2021.

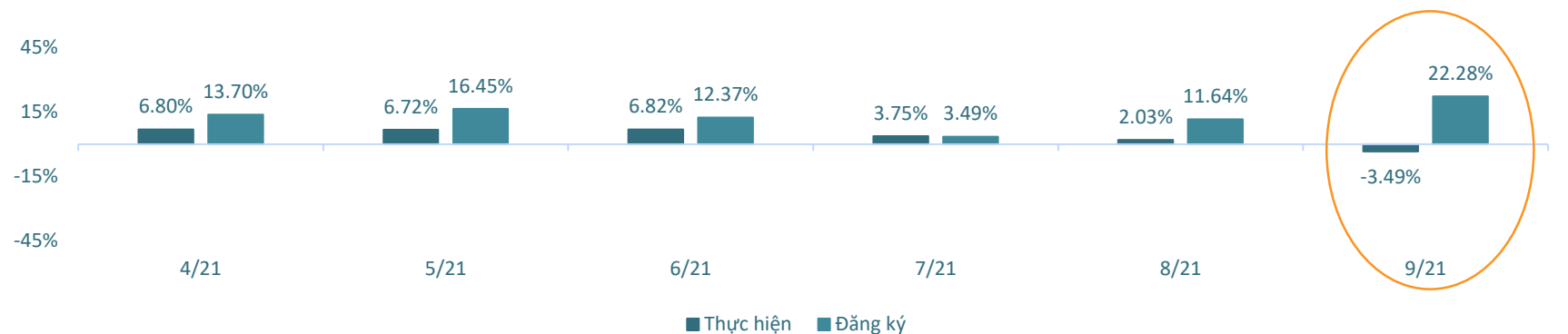
❖ Lũy kế hết tháng 9, FDI thực hiện ước giảm -3.49%. FDI đăng ký tăng +22.28%. Vốn cấp mới đạt +20.64%. Vốn tăng thêm tăng +25.59%. Tín hiệu phục hồi được củng cố. FDI ước đạt +14.71% trong 2021.

VĨ MÔ: TRIỂN VỌNG FDI TƯƠI SÁNG HƠN

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



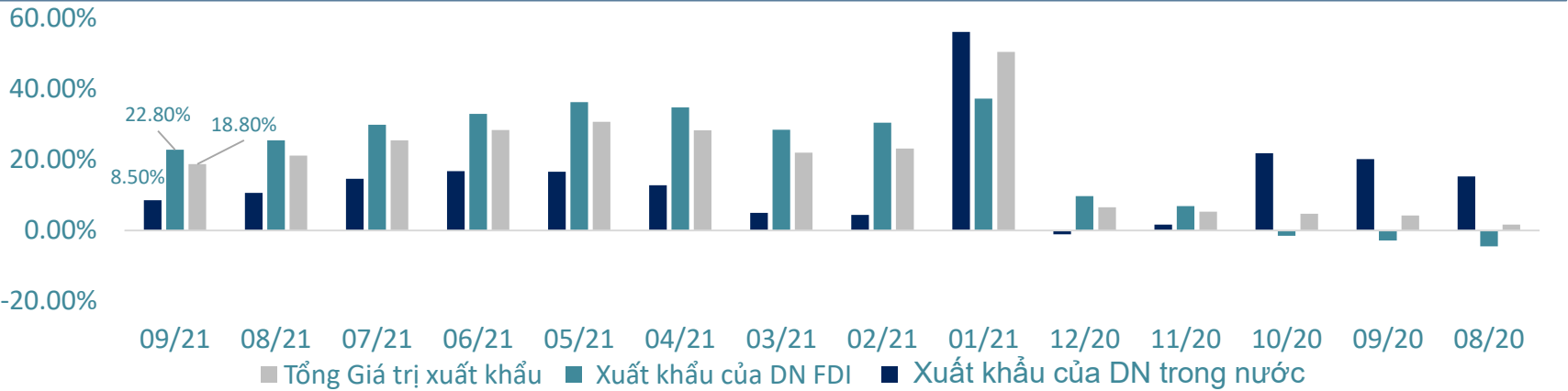
Lũy kế FDI YoY%



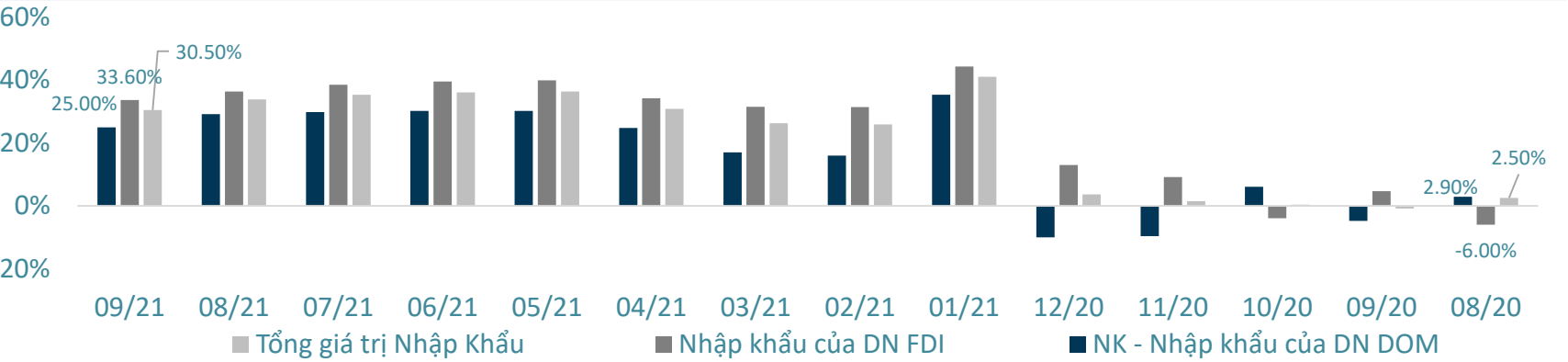
- ❖ Lũy kế tới cuối tháng 09, xuất khẩu tăng +18.8% YoY, trong khi nhập khẩu tăng 30.5% YoY. Tháng 09 xuất siêu 0.5 tỷ USD khiến CCTM lũy kế năm 2021 là 2.13 tỷ USD.
- ❖ Giá trị nhập siêu suy giảm: (1) Các doanh nghiệp hoạt động trở lại khi chính phủ cắt dần các biện pháp giãn cách. (2) Nhóm điện thoại linh kiện điện duy trì xu hướng tăng trưởng tốt khi Samsung bán mạnh các mẫu điện thoại mới tại thị trường quốc tế.
- ❖ BSC ước tính tăng trưởng xuất nhập khẩu cho năm 2021 ở mức 19.4%YoY trong khi nhập khẩu duy trì ở mức +30.2% YoY vào năm 2021 do các lệnh giãn cách xã hội sẽ suy giảm dần và có thể chấm dứt vào tháng 10.

VĨ MÔ: MỨC ĐỘ SUY GIẢM XNK YẾU DẦN

Xuất khẩu lũy kế 2021 YoY%



Nhập khẩu lũy kế 2021 YoY%



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: TÍN HIỆU HỒI PHỤC

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	7.0%	16.3%	12.5%	10.7%	22.6%	55.8%	-3.2%	22.9%	51.0%	36.5%	17.4%	8.6%	-5.4%	-0.6%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	-9.5%	-4.0%	3.5%	-2.1%	61.4%	126.3%	-24.4%	-13.6%	52.4%	22.4%	-9.5%	0.3%	10.3%	15.1%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	16%	17.6%	28.3%	20.7%	17.7%	21.5%	46.2%	23.0%	27.0%	28.3%	14.2%	1.3%	-13.9%	-11.9%	3.0%
Hàng dệt, may	10%	-12.0%	1.3%	-4.7%	-13.2%	-4.7%	7.7%	-18.5%	16.5%	52.8%	37.9%	15.3%	8.5%	-9.0%	-18.5%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	64.3%	74.2%	71.0%	61.8%	80.2%	119.1%	41.9%	78.2%	85.7%	47.9%	20.6%	16.0%	11.6%	10.9%
Giày dép các loại	6%	-12.6%	-5.4%	-12.2%	-11.0%	-1.9%	33.4%	-11.1%	23.3%	42.8%	44.1%	38.1%	2.3%	-38.4%	-44.1%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21
Tổng giá trị (tháng)	100%	1.2%	11.3%	8.7%	15.7%	25.1%	42.3%	11.2%	28.5%	49.9%	55.5%	33.5%	31.7%	21.1%	9.5%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	24%	21.7%	33.9%	39.9%	44.1%	48.4%	33.7%	10.6%	17.7%	48.4%	28.1%	11.7%	11.8%	4.5%	8.3%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	0.2%	16.2%	4.7%	7.7%	14.0%	38.6%	20.7%	32.4%	31.8%	61.2%	36.2%	33.5%	25.0%	13.8%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	-6.4%	12.8%	28.3%	62.5%	66.5%	101.0%	32.4%	7.7%	70.8%	88.3%	39.4%	42.9%	11.4%	1.6%
Vải các loại	4%	-8.7%	-3.3%	-9.5%	-5.3%	7.1%	30.3%	10.4%	2.0%	52.8%	62.0%	37.0%	20.9%	9.7%	1.8%
Sắt thép các loại	3%	-21.1%	-16.7%	-32.8%	-0.7%	-0.9%	47.6%	18.2%	32.0%	52.1%	44.1%	75.2%	34.2%	51.7%	63.2%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Tỷ trọng: Trung bình tỷ trọng theo tháng của các hàng hóa trong khoảng thời gian trên bảng

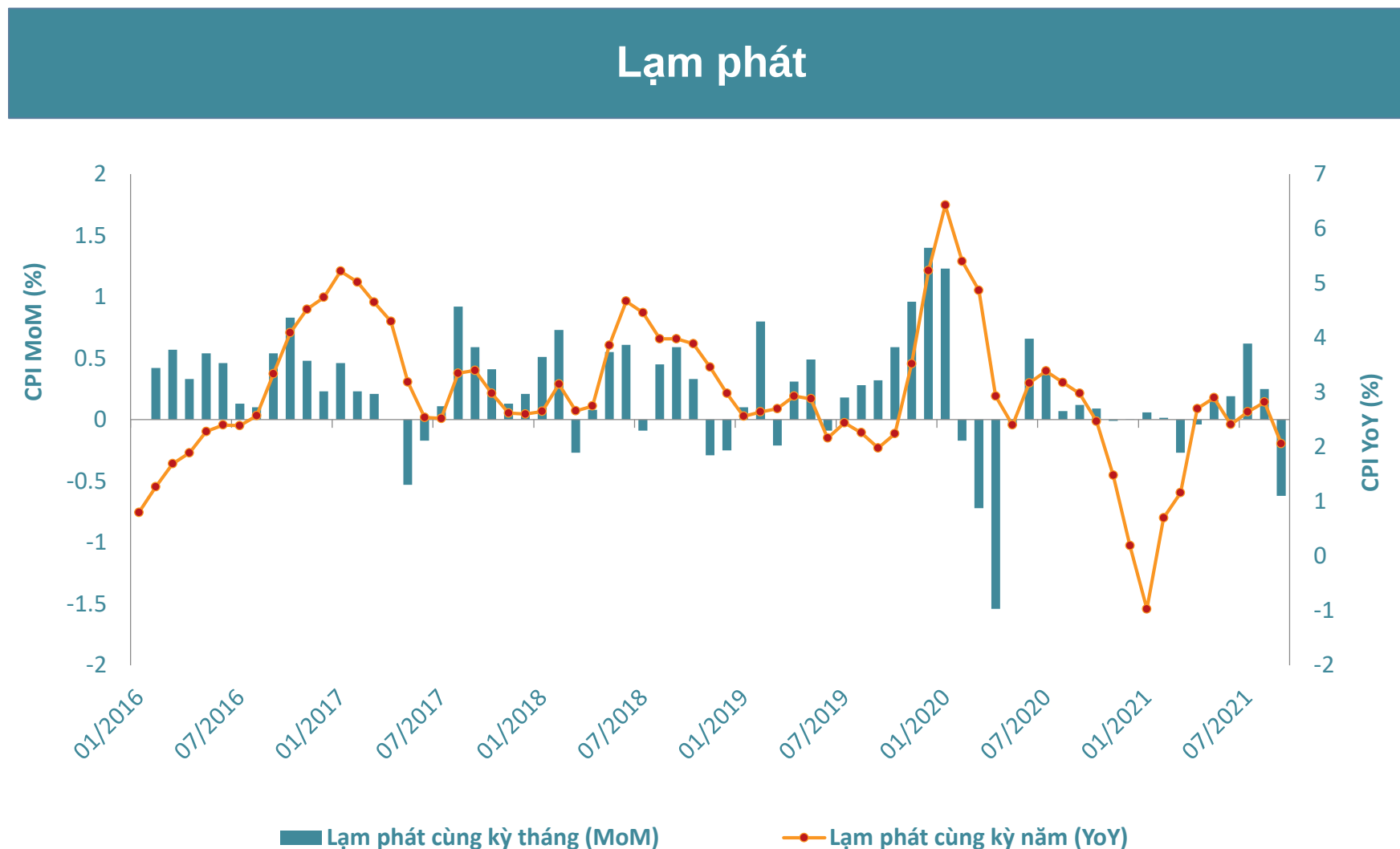
❖ CPI tháng 09/2021 tăng +2.06% YoY với mức CPI trung bình lũy kế tương ứng là 1.82%. Đà tăng giảm so với tháng trước chủ yếu do:

- ✓ Giá lương thực, thực phẩm bình ổn trở lại.
- ✓ Nghị quyết số 83/NQ-CP hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện đột 4

❖ BSC tăng dự báo ước tính CPI năm 2021 đạt mức 3.2%-3.5% chủ yếu do giá lương, thực phẩm và giá dầu đều duy trì đà tăng. Các giả định chính: .

- ✓ (1) Giá dầu Brent dao động trong vùng 75-80 USD/thùng vào quý III.
- ✓ (2) Giá lương thực, thực phẩm thường tăng trở lại vào thời kỳ cuối năm.
- ✓ (3) Giá khí tăng mạnh có thể gây áp lực nhẹ lên lạm phát

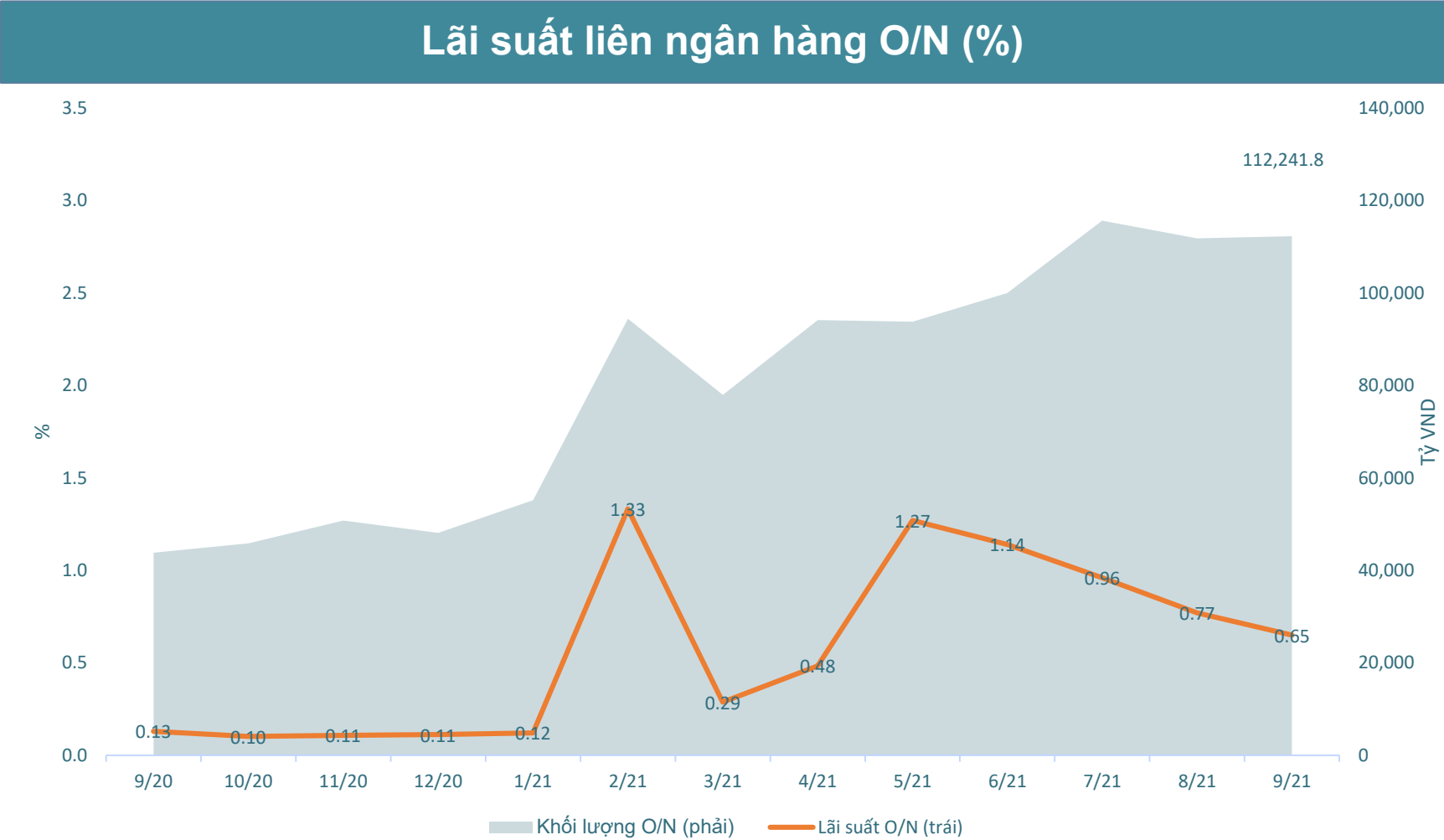
VĨ MÔ: Lạm phát dần ổn định



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Lãi suất liên ngân hàng điều chỉnh trong tháng, xuống trung bình 0.65%. Khối lượng giao dịch tăng, trung bình đạt 112,241.8 tỷ/phiên. Tính tới 31/8, tín dụng tăng 7.42% YTD. Việc chính thức thông qua thông tư 14/2021/TT-NHNN, trong đó sửa đổi các mốc thời gian đối với nhiều khoản nợ cơ cấu lại, miễn giảm lãi phí, và mở rộng phạm vi nợ được cơ cấu lại, là sự trợ giúp tích cực trong tiến trình phục hồi giai đoạn tới.
- ❖ CPI cơ bản tăng +0.74% YoY trong tháng 9. Lạm phát duy trì thấp, tạo điều kiện giữ định hướng chính sách theo hướng tiếp tục nới lỏng trong giai đoạn tới. Tuy vậy, động thái kết thúc nới lỏng của Mỹ, thắt chặt lãi suất của các nước như Hàn Quốc vẫn sẽ tạo áp lực nhất định với điều hành của NHNN.

VĨ MÔ: GIỮ VỮNG CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP TĂNG TRƯỞNG



- ❖ DXY Index tăng nhẹ so với tháng 08 do: (1) FED tuyên bố sẽ bắt đầu cắt giảm chương trình thu mua trái phiếu vào tháng 11. (2) ECB vẫn duy trì chính sách nới lỏng tiền tệ.

- ❖ Giá trị VND duy trì đà tăng trong tháng 09 do nhu cầu nhập khẩu qua tỷ giá USD tiếp tục chịu ảnh hưởng từ hoạt động giãn cách. Tỷ giá dự kiến vẫn sẽ duy trì mức biến động ổn định do:

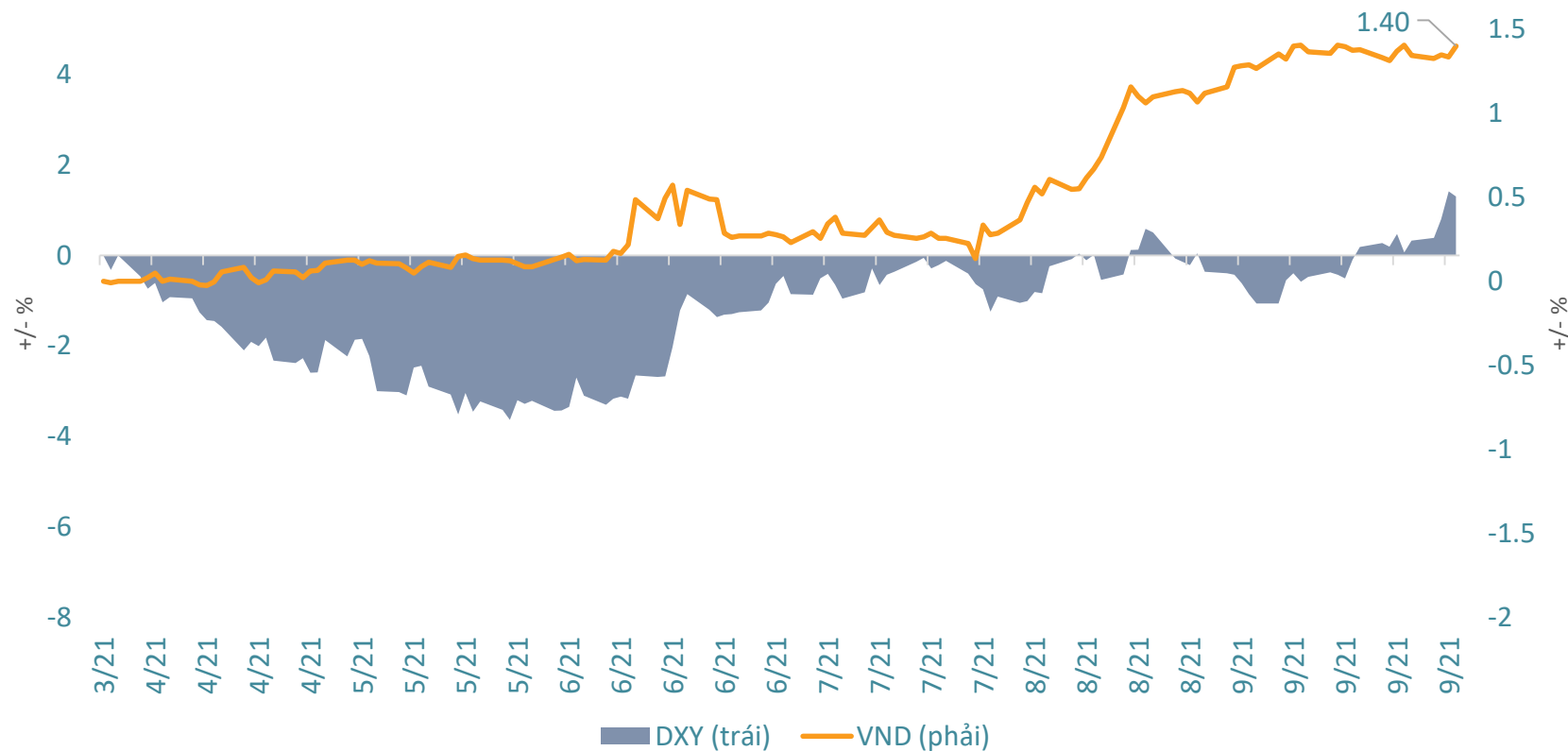
- ✓ Giá trị ngoại hối Việt Nam đạt mốc 105 tỷ USD.

- ✓ Cán cân thương mại lũy kế 9 tháng nhập siêu 2.13 tỷ USD.

- ✓ Tình trạng giãn cách tại các tỉnh có thể kết thúc trong tháng 10 trong trường hợp khả quan.

VĨ MÔ: GIÁ TRỊ VND DUY TRÌ XU HƯỚNG TĂNG

Diễn biến VND



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

	9/18	10/18	11/18	12/18	1/19	2/19	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21	2/21	3/21	4/21	5/21	6/21	7/21	8/21	9/21
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	11.30%	11.40%	11.50%	11.70%	12.20%	12.20%	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%
Bán lẻ hàng hóa	12.00%	12.20%	12.30%	12.40%	13.10%	14.40%	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%
Lưu trú + Ăn uống	8.40%	8.30%	8.60%	9.10%	11.50%	5.70%	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%
Lữ hành	16.90%	15.60%	14.70%	14.10%	7.90%	7.80%	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%
Dịch vụ khác	9.70%	9.30%	9.80%	9.80%	7.40%	4.90%	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	9.10%	7.70%	9.60%	11.40%	7.90%	10.30%	9.10%	9.34%	10.00%	9.60%	9.70%	10.50%	10.20%	9.20%	5.40%	6.20%	-5.50%	23.70%	5.40%	-10.50%	-3.10%	7.00%	1.10%	-0.60%	3.80%	5.40%	9.20%	9.52%	22.16%	7.35%	22.08%	1.05%	1.63%	0.53%	1.82%	-4.24%	5.03%
Khai khoáng	-2.70%	-9.50%	0.20%	-3.20%	-6.70%	-5.00%	0.40%	1.96%	-1.50%	4.00%	4.40%	14.40%	-6.60%	-0.20%	-5.30%	2.10%	-12.90%	9.20%	-9.50%	-10.70%	-13.00%	-8.90%	-7.90%	-5.10%	-5.70%	-14.54%	6.24%	-10.41%	-6.22%	-11.00%	17.06%	3.78%	-6.36%	-2.27%	1.64%	-6.24%	-6.29%
Công nghiệp chế biến chế tạo	11.20%	10.10%	11.00%	13.70%	10.10%	12.80%	10.30%	10.53%	11.60%	10.60%	10.40%	10.30%	12.30%	10.80%	6.50%	7.00%	-4.80%	26.40%	7.30%	-11.30%	-2.40%	10.30%	2.10%	-0.10%	4.60%	8.30%	0.119	13.13%	27.15%	10.35%	22.49%	0.45%	2.63%	0.26%	1.88%	-4.22%	8.37%
Phân phối điện	5.10%	8.90%	9.20%	11.70%	8.80%	10.90%	9.80%	9.39%	11.00%	8.60%	10.50%	10.30%	10.60%	8.10%	7.50%	3.30%	-3.50%	22.50%	7.30%	-6.90%	2.00%	1.70%	2.70%	-0.70%	5.50%	0.98%	5.30%	2.12%	16.27%	4.25%	26.40%	2.64%	2.19%	3.58%	1.51%	-3.55%	-8.12%
Cung cấp nước	8.40%	9.50%	4.50%	5.60%	9.40%	7.20%	11.00%	6.77%	8.40%	6.00%	7.40%	7.60%	8.90%	6.90%	6.30%	6.20%	1.60%	8.30%	9.50%	2.00%	2.30%	2.10%	4.50%	2.20%	5.30%	9.91%	5.30%	7.95%	8.40%	4.84%	3.77%	4.36%	-3.07%	7.88%	2.65%	1.36%	3.06%
PMI	51.5	53.9	56.5	53.8	51.9	51.2	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2
Xuất khẩu	16.29%	15.21%	14.50%	13.19%	9.18%	4.65%	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%
Nhập khẩu	12.44%	12.38%	12.15%	11.12%	6.09%	6.39%	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%
Giải ngân vốn ngân sách lũy kế (YoY%)	11.26%	12.30%	12.66%	11.86%	11.47%	3.93%	4.30%	3.48%	3.58%	3.81%	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%
FDI Thực hiện	6.00%	6.34%	3.13%	9.14%	47.62%	51.76%	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%
FDI Đăng ký	-7.72%	-8.48%	-16.56%	-13.88%	27.34%	57.76%	30.89%	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%
CPI cơ bản YoY	1.61%	1.67%	1.72%	1.70%	1.83%	1.82%	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%
CPI YoY	3.98%	3.89%	3.46%	2.98%	2.56%	2.64%	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	-1.88%	-2.56%	-3.41%	-4.35%	0.94%	-0.30%	-0.37%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%	-3.24%	-2.59%	-1.48%	0.66%	0.49%	1.62%	2.76%	2.95%	2.79%	2.87%		
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	-1.51%	-1.07%	-2.89%	-4.46%	1.73%	-0.76%	-1.12%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%	-0.77%	-0.60%	-0.25%	-0.98%	0.03%	0.25%	0.98%	0.34%	-0.72%	-0.78%		
Lãi suất O/N (%)	2.99	3.24	4.50	4.40	4.20	4.08	3.51	3.71	3.02	3.06	2.88	2.98	2.56	1.72	2.40	2.92	1.63	2.10	1.96	2.15	1.06	0.22	0.11	0.14	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.88	0.17	0.27	1.27	1.14	0.96	0.77	0.65

THỊ TRƯỜNG QUÝ IV.2021

**Động lực phụ thuộc tốc độ
mở cửa và kỳ vọng của NĐT**



THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG QUÝ IV/2021

KỊCH BẢN 1

VN-Index chuyển biến tích cực sau giai đoạn tích lũy hẹp từ 1,320 – 1,360 điểm nhờ tâm lý và dòng tiền tích cực trở lại sau dịch bệnh. Hoạt động kinh tế đẩy mạnh sau dịch bệnh và khối ngoại không bán ròng quá mạnh sẽ hỗ trợ cho VN-Index duy trì tích cực kiểm tra lại ngưỡng 1,400 điểm vào cuối năm 2021.

KỊCH BẢN 2

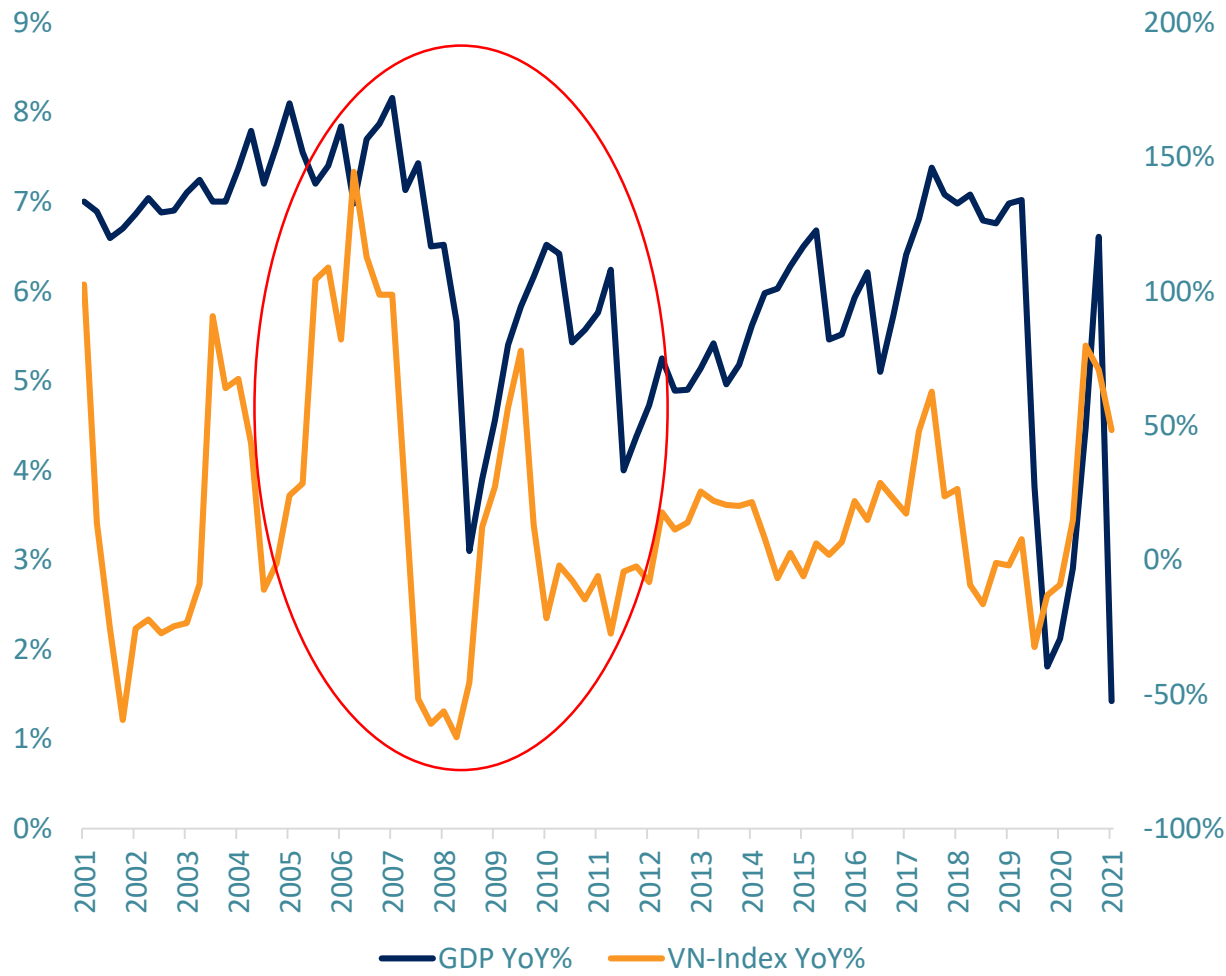
VN-Index diễn biến phân hóa giằng co khi không có nhóm hoặc cổ phiếu lớn dẫn dắt. Nền kinh tế không thể mở cửa nhanh sau dịch bệnh, khối ngoại duy trì đà bán ròng hiện tại, VN-Index có khả năng tiếp tục duy trì xu hướng giao dịch giằng co 1,300 – 1,360 điểm với sự phân hóa mạnh của các dòng cổ phiếu theo kỳ vọng.



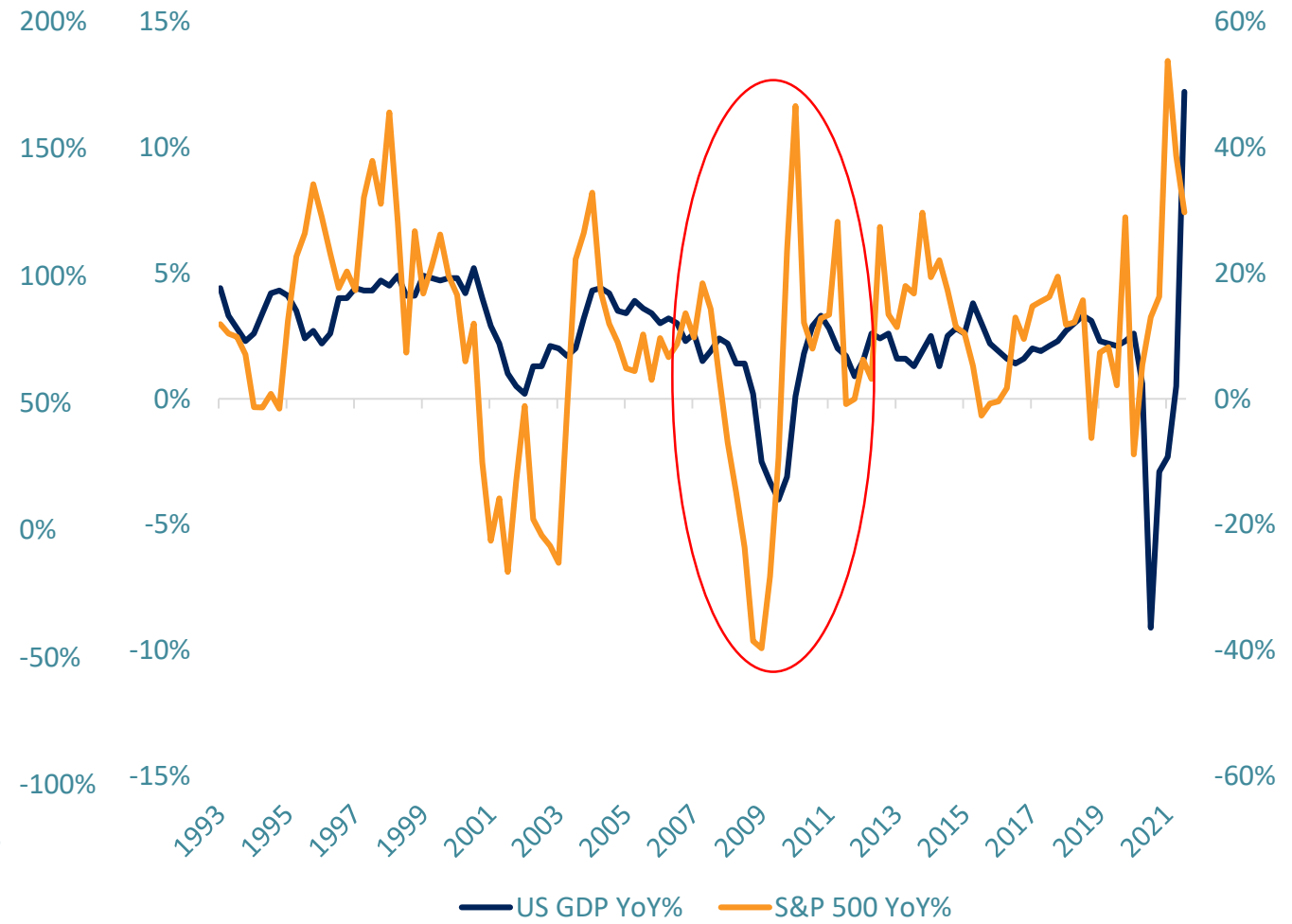
Nguồn: Tradingview, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: VẬN ĐỘNG GDP vs. TTCK

GDP vs. VN-Index



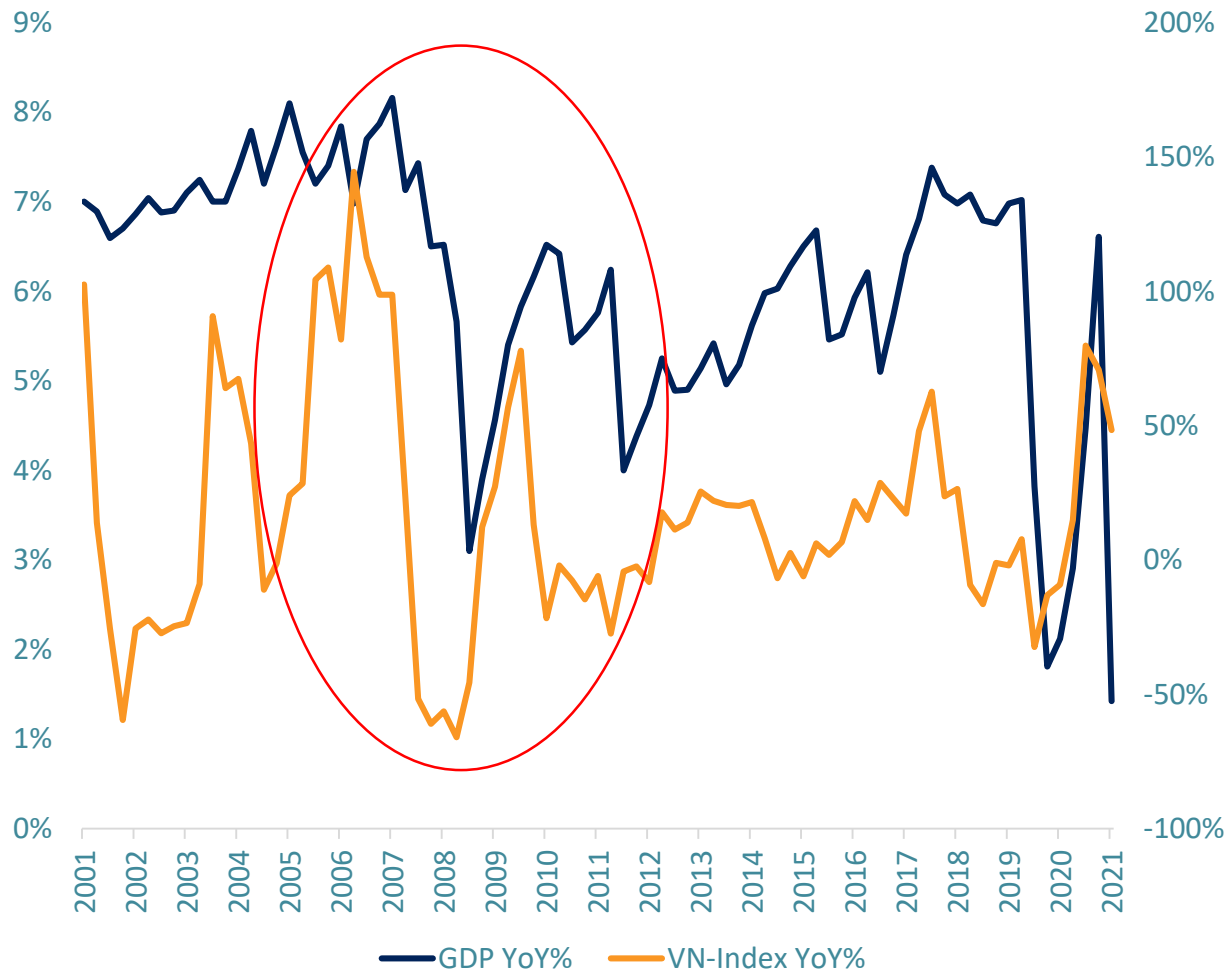
US GDP vs. S&P500



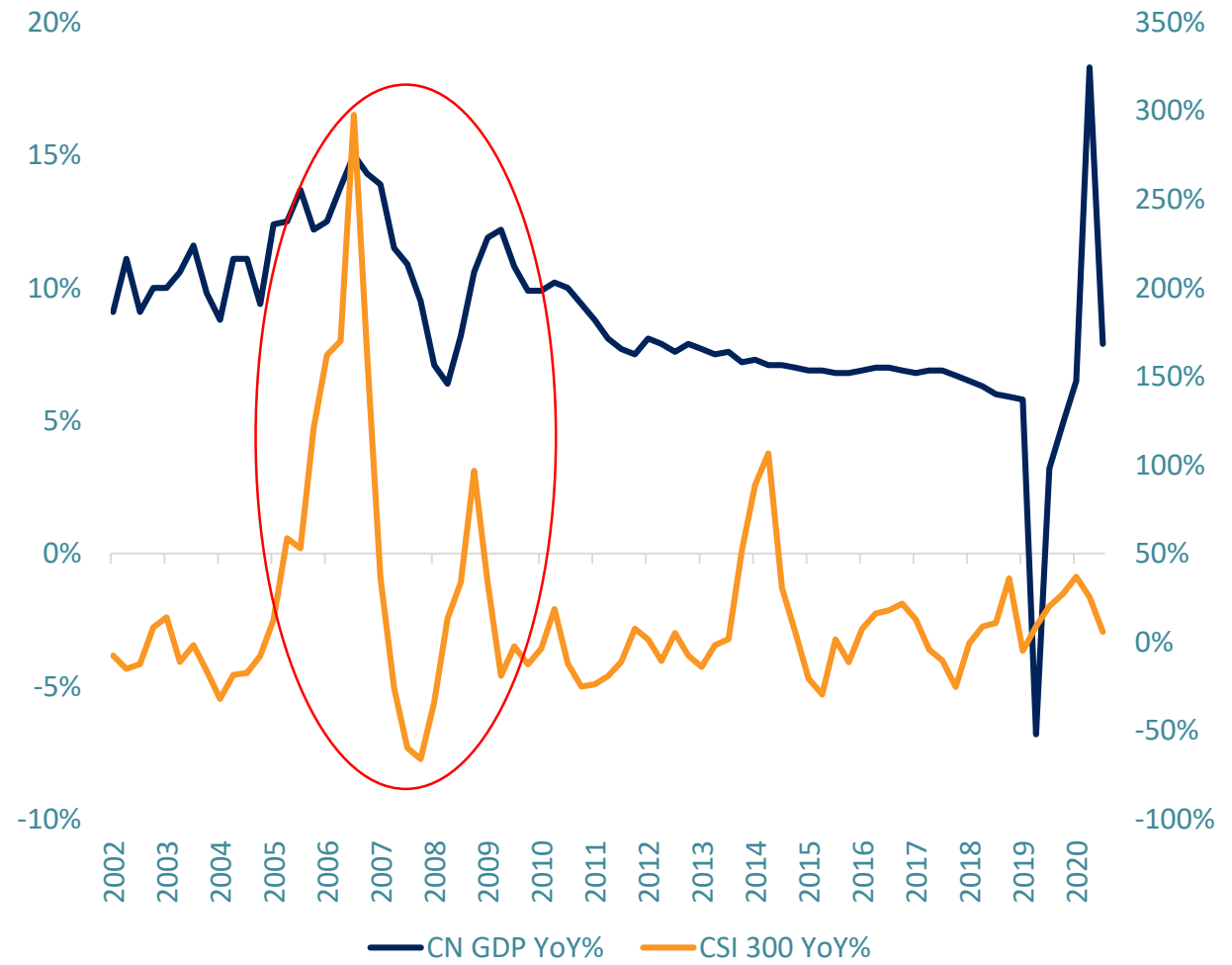
Source: Bloomberg, BSC

THỊ TRƯỜNG: VẬN ĐỘNG GDP vs. TTCK

GDP vs. VN-Index



CN GDP vs. CSI 300

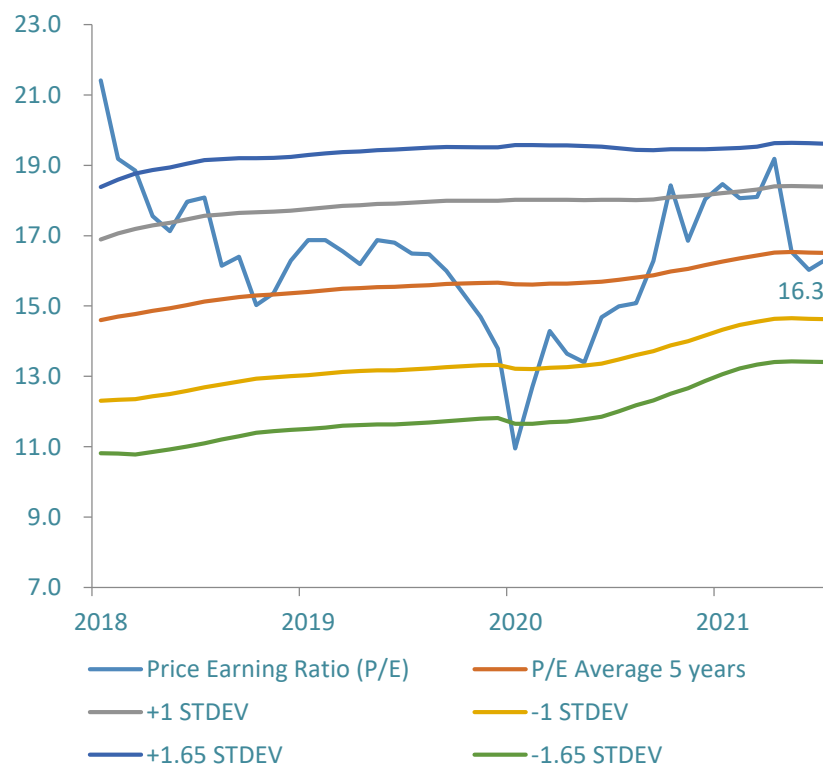


Source: Bloomberg, BSC

THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX Ở VỊ TRÍ THỨ 13 CHÂU Á

- ❖ VNIndex giảm -4.72% trong khi HNXIndex tăng 10.5% vào Quý III. Các chỉ số cũng ghi nhận mức tăng lần lượt 0.8% và 0.4% trong tháng 9.
- ❖ P/E VN-Index cuối Quý III ở mức 16.3 lần, giảm -14.8% với Quý trước, và thấp hơn mức 16.5 lần P/E bình quân 5 năm. Mức P/E sụt giảm do giá cổ phiếu giảm và lợi nhuận quý II cải thiện tốt.
- ❖ P/E VN-Index vẫn khá thấp so với khu vực châu Á.
- ❖ P/E VN-Index dự báo tăng lên mức 17.5 lần do KQKD quý III dự báo sụt giảm 15- 20% cùng kỳ.

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so khu vực

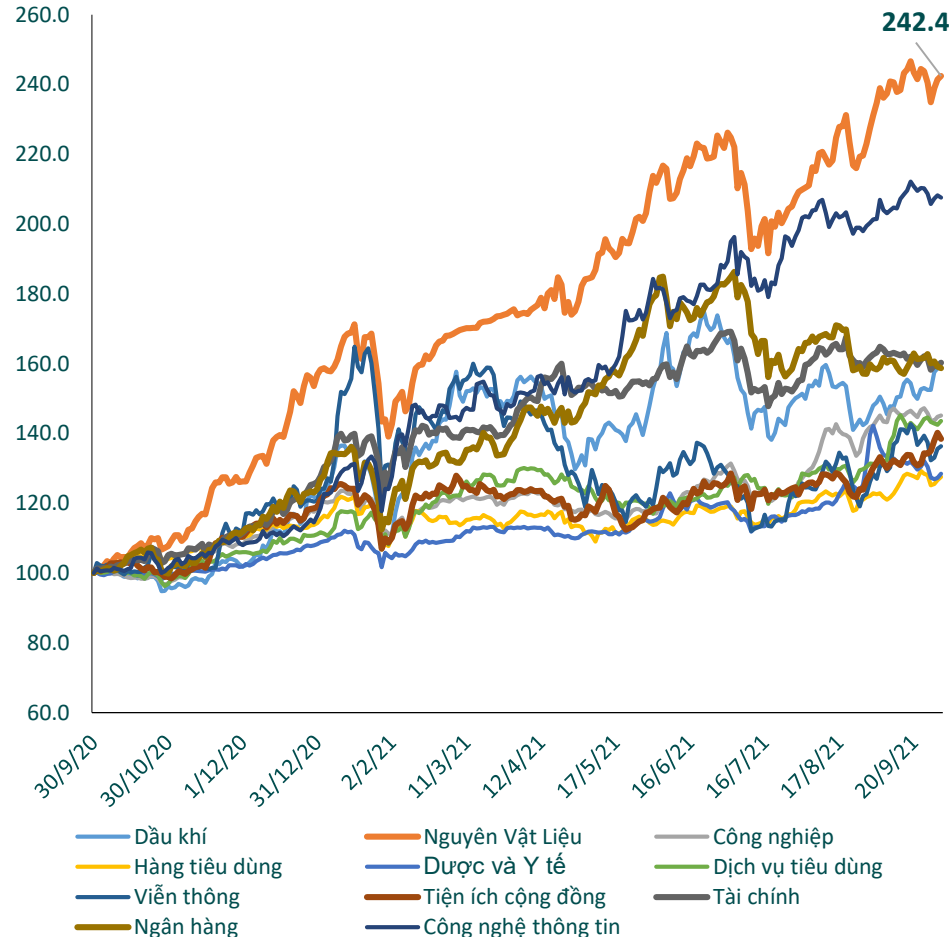


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: 9/11 NGÀNH CẤP I TĂNG TRONG QUÝ III CHO DÙ THỊ TRƯỜNG GIẢM ĐIỂM

- ❖ 9/11 ngành cấp I tăng điểm trong Quý III cho dù VN-Index giảm điểm.
- ❖ Thị trường có mức phân hóa mạnh mẽ khi các nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ tăng giá tốt trong khi các nhóm ngành lớn như Ngân hàng, Tài chính, Dầu khí giảm điểm. Sau khi tăng mạnh 31.3% trong quý II, Ngành Ngân hàng giảm -13.1%.
- ❖ Có 3/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường.
- ❖ Có 8/11 ngành có P/B tăng so với cuối Quý II, ngoại trừ ngành Ngân hàng, Tài chính và Dầu khí.

DIỄN BIẾN NGÀNH



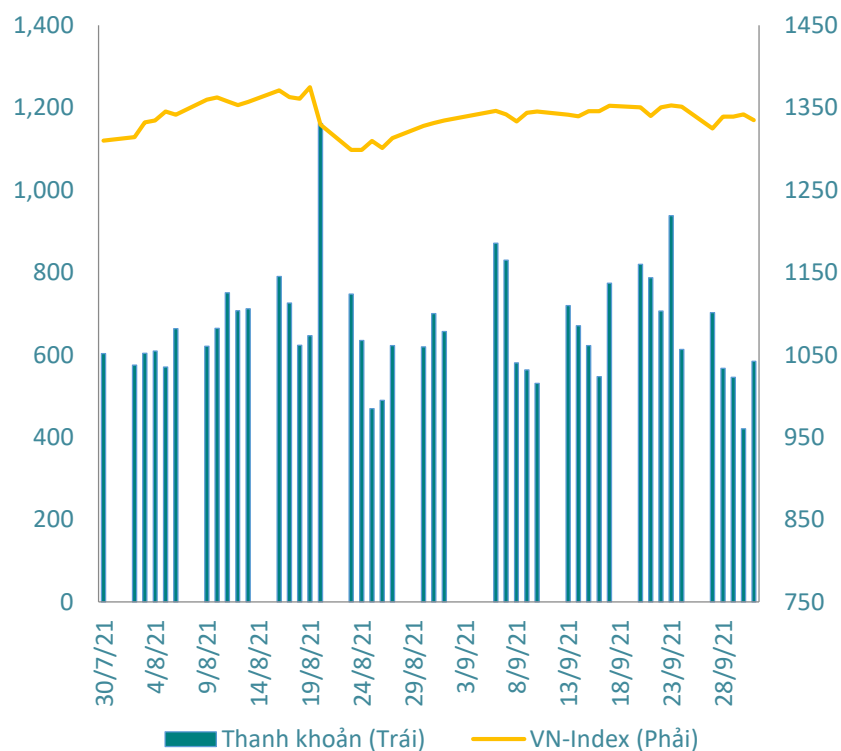
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Ngành	%QoQ	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	-5.1%	16.50	-41.3%	1.73	-7.1%
Nguyên Vật Liệu	9.3%	13.33	-19.7%	2.46	2.0%
Công nghiệp	12.1%	20.04	0.7%	2.38	13.6%
Hàng tiêu dùng	7.4%	21.01	4.3%	3.40	4.0%
Dược và Y tế	6.9%	18.29	4.2%	2.36	11.5%
Dịch vụ tiêu dùng	14.4%	-	0.0%	4.60	21.5%
Viễn thông	5.1%	89.81	-54.8%	3.72	3.1%
Tiện ích cộng đồng	10.5%	16.03	3.5%	2.15	9.2%
Tài chính	-4.9%	18.22	-16.1%	2.87	-8.7%
Ngân hàng	-13.1%	12.35	-19.1%	2.17	-16.1%
Công nghệ thông tin	10.7%	23.22	6.1%	3.66	9.2%

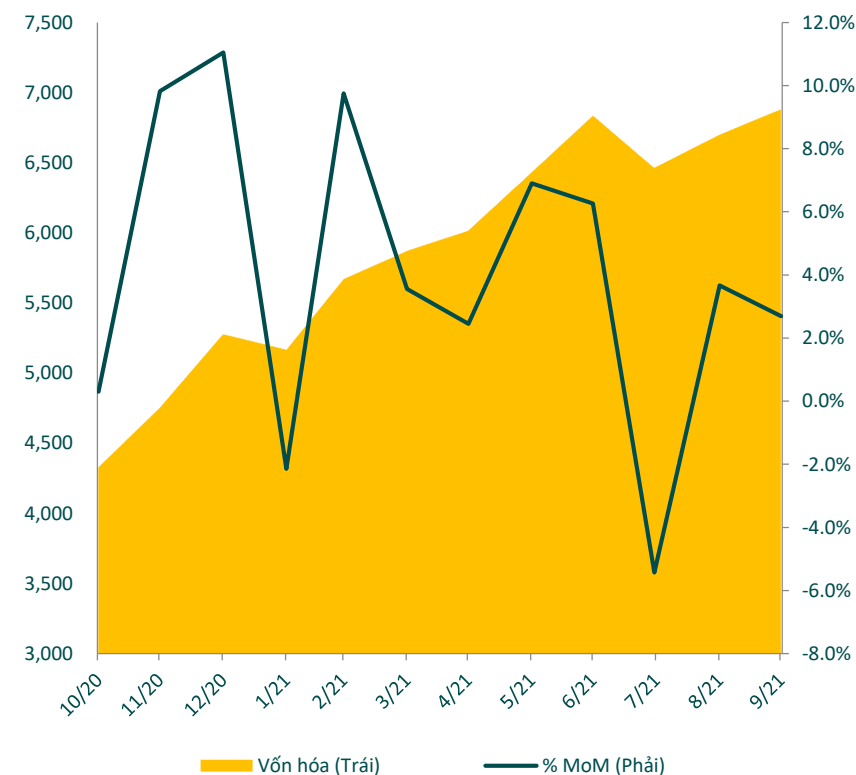
- ❖ Vốn hóa tăng 0.7% so với thời điểm cuối Quý II.
- ❖ Diễn biến thị trường giảm tháng 7 và phục hồi đi ngang trong phần lớn tháng 8 và tháng 9.
- ❖ GTGD bình quân đạt 1,153.9 triệu USD/phiên trong Quý III, cao hơn 1% so với Quý II dù vậy thanh khoản có xu hướng giảm khi thanh khoản tháng 9 giảm 8% so với tháng 8.
- ❖ Thanh khoản giảm cho thấy tâm lý thận trọng trước mùa công bố KQKD quý III.
- ❖ Với kịch bản VN-Index tiếp tục tích lũy, phân hóa, dự báo vốn hóa và thanh khoản tiếp tục đi ngang trong quý IV.

THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 6.87 TRIỆU TỶ VND

Thanh khoản giảm vào cuối quý III



Vốn hóa tăng 2.7% tháng 9 và tăng 0.6% quý III

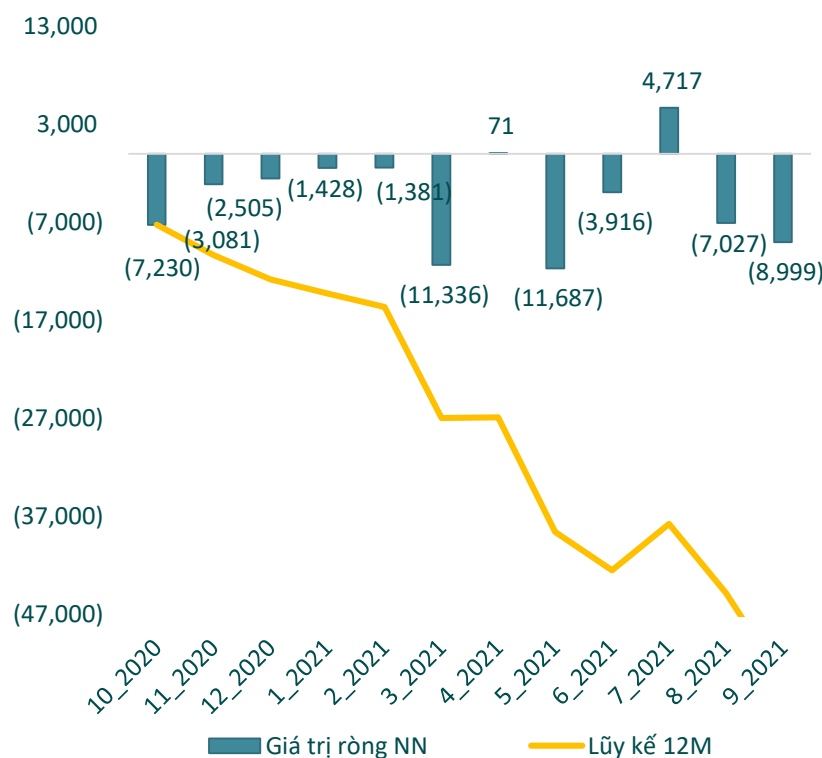


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI DUY TRÌ ĐÀ BẮN RÒNG TRONG QUÝ III

- ❖ Trong Quý III, khối ngoại quay trở lại bán ròng tháng 8 và 9 sau khi mua ròng tháng 7. Họ bán ròng 10/12 tháng gần nhất với tổng giá trị bán ròng 53,800 tỷ.
- ❖ Khối ngoại bán ròng 11,309 tỷ, trong đó VIC là mã được bán ròng nhiều nhất với giá trị 6,322 tỷ đồng quý III.
- ❖ Đảo chiều so với tháng 7, ETF Fubon rút ròng mạnh nhất trong các ETF trong tháng 8 và 9. Các Quỹ ETF có sự phân hóa về trạng thái trong quý.
- ❖ Xu hướng bán ròng nhiều khả năng chưa sớm đảo chiều trong quý IV.

NĐTNN bán ròng lũy kế 53,800 tỷ trong 12M



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

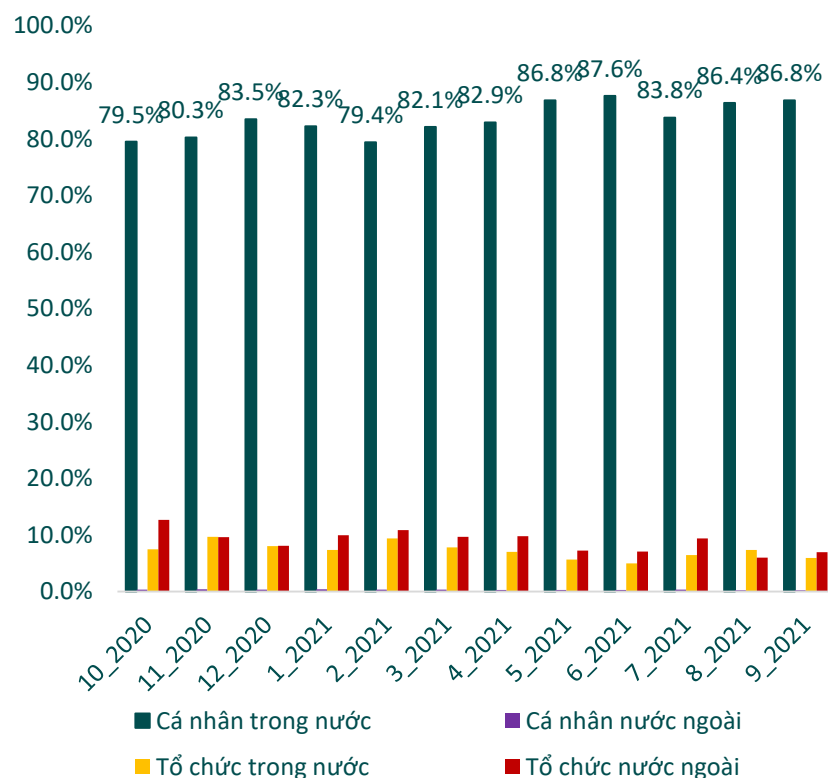
Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
MBB	2,583	VIC	(6,322)
STB	1,894	FUEVFNVD	(1,484)
HSG	523	VPB	(1,380)
VND	325	HPG	(939)
DXG	282	MSN	(898)
PLX	276	CTG	(827)
AGG	239	SSI	(804)
DGC	226	DPM	(611)
HDB	218	VRE	(489)
NVL	188	VJC	(482)

Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên Hose trong Quý III/2021

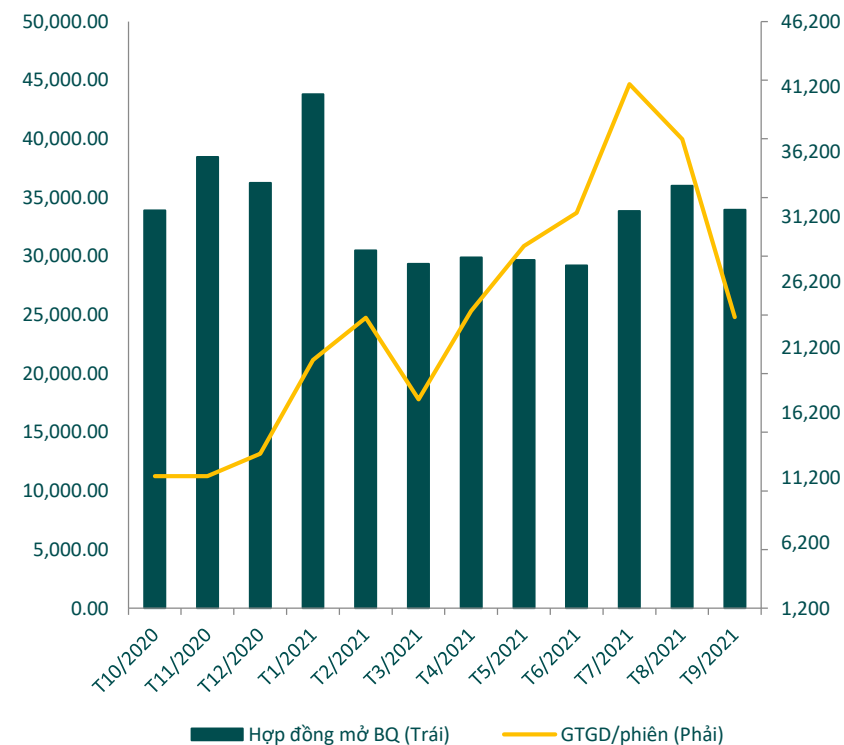
- ❖ NĐT cá nhân trong nước tiếp tục duy trì hoạt động giao dịch tích cực trong khi tổ chức trong nước và nước ngoài vẫn giữ xu hướng giảm.
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 86.8% thị trường so với mức bình quân 83.5% trong 1 năm.
- ❖ Động lực mua gia tăng khi thị trường dờn về các ngưỡng hỗ trợ. Dù vậy NĐT có xu hướng giao dịch thận trọng vào thời điểm cuối quý III.
- ❖ Giá trị giao dịch bình quân hàng ngày của HĐTL giảm dần theo từng tháng trong Quý trong khi HĐ mở vẫn giữ ở mức cao cho thấy hoạt động trading có dấu hiệu giảm khi thị trường không rõ xu hướng.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI DUY TRÌ GIAO DỊCH TÍCH CỰC TRONG QUÝ III

NĐT trong nước giao dịch hơn 4% so bình quân 12M



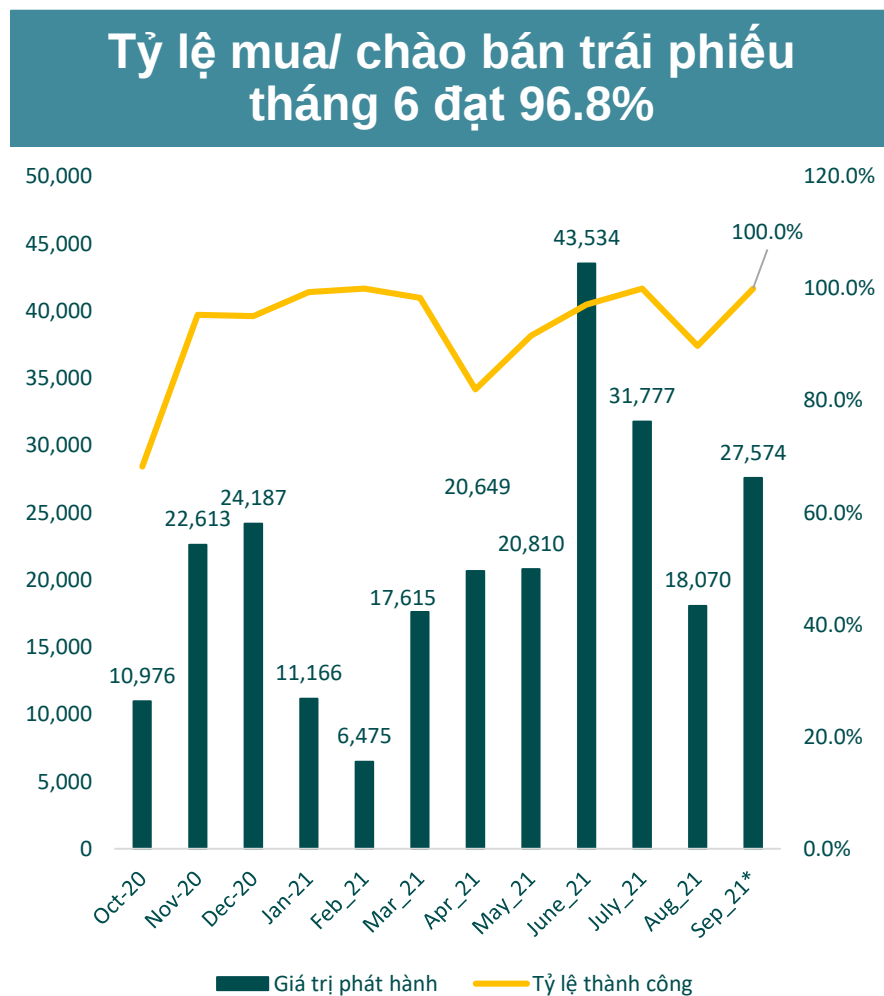
GTGD bình quân ngày HĐTL tăng 8.74% MoM



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Giá trị phát hành TPDN bình quân tháng trong Quý III đạt 25,807 tỷ, giảm 7.5% so với mức bình quân Quý II. Giá trị phát hành tháng 9 có dấu hiệu hồi phục.
- ❖ 122 trái phiếu được phát hành quý III và được mua 96.6%.
- ❖ Thời gian đáo hạn trung bình của trái ở mức 4.0 năm, cao hơn mức bình quân 3.8 năm của 12 tháng.
- ❖ Diễn biến TT trái phiếu Doanh nghiệp Quý II cho thấy nhu cầu của thị trường đối với chứng khoán nợ vẫn ổn định. Dù vậy nhu cầu TPDN có thể bị ảnh hưởng trong quý IV từ hiệu ứng tâm lý từ sự kiện Evergrande.

THỊ TRƯỜNG: TỶ LỆ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU GIỮ Ở MỨC CAO



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Tháng	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 10	58	5.2	10,976
Tháng 11	99	4.9	22,613
Tháng 12	38	4.2	24,187
Tháng 1 21	21	3.3	11,166
Tháng 2 21	12	2.7	6,475
Tháng 3 21	37	3.1	17,615
Tháng 4 21	43	3.6	20,649
Tháng 5 21	40	3.5	20,810
Tháng 6 21	77	3.8	42,200
Tháng 7 21	25	3.8	31,777
Tháng 8 21	53	4.5	18,070
Tháng 9 21	44	3.7	27,574
Tổng	547	3.8	254,112

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THỊ TRƯỜNG QUÝ IV

Sự kiện	Tác động đến TTCK
❖ Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và nơi lỏng chính sách tiền tệ khắc phục ảnh hưởng tiêu cực dịch Covid-19 và hỗ trợ tăng trưởng	❖ Tích cực
❖ Mở cửa dần nền kinh tế sau làn sóng dịch thứ 4, giải pháp hỗ trợ an sinh xã hội và hỗ trợ doanh nghiệp sau dịch.	❖ Tích cực
❖ Dịch bệnh Covid-19 vẫn còn diễn biến khó lường trên thế giới, Việt Nam cần thời gian để mở dần nền kinh tế.	❖ Ảnh hưởng đến mức độ hồi phục của các doanh nghiệp và nền kinh tế.
❖ Khối ngoại duy trì hoạt động bán ròng và xu hướng này chưa có dấu hiệu dừng lại	❖ Tiêu cực
❖ KQKD quý III tiêu cực từ hoạt động giãn cách phòng chống dịch bệnh kéo dài	❖ Tạo áp lực cơ cấu ngắn hạn, kéo theo sự phân hóa rõ rệt.
❖ FED có thể thu hẹp chương trình mua Trái phiếu vào tháng 11 và hoàn thành vào giữa năm 2022. Lãi suất cũng có thể bắt đầu tăng trong năm 2022.	❖ TTCK bớt hấp dẫn qua đó tác động đến TTCK Mỹ và toàn cầu
❖ Giá cả hàng hóa, nguyên liệu đầu vào đang biến động và tăng giá mạnh	❖ Khó dự báo để ổn định lạm phát và duy trì các chính sách siêu nới lỏng hiện tại.

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ QUÝ IV/2021

- ❖ NĐT có thể cân nhắc Ngành liên quan đến lĩnh vực đầu tư công như Xây dựng hạ tầng, Nguyên liệu (Đá, Thép, Xi măng, Nhựa đường ...) hưởng lợi việc đẩy đầu tư công trong nước và thế giới, tham khảo Báo cáo tại [Link](#).
- ❖ Cân nhắc nắm giữ các nhóm cổ phiếu hưởng lợi từ mở cửa như Bán lẻ, vận tải, sản xuất và nhóm cổ phiếu có tiềm năng tiếp tục hồi phục như Công nghệ thông tin – Bưu chính viễn thông, tham khảo báo cáo tại [Link](#).
- ❖ Nắm giữ nhóm cổ phiếu xuất khẩu như Hóa chất, Đá, Gỗ, May mặc, Thủy sản, Logistic... nhờ nhu cầu thế giới hồi phục.
- ❖ Giữ tỷ trọng danh mục ở mức hợp lý, mua và mở mới vị thế khi các cổ phiếu giảm về những ngưỡng hỗ trợ mạnh hoặc tích lũy ngắn hạn đồng thời tránh việc mua đuổi.

HỒI PHỤC SAU COVID-19

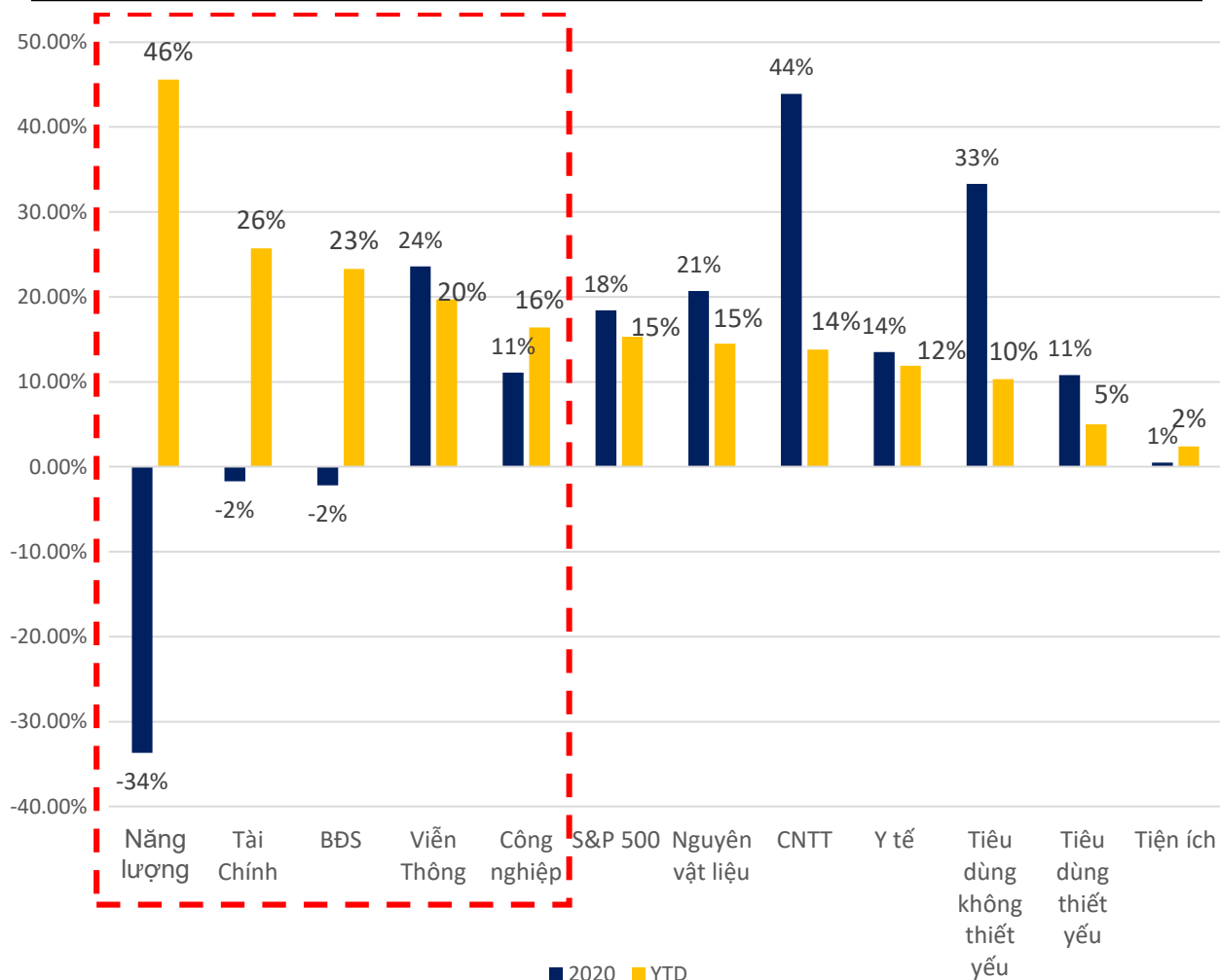
Cơ hội đầu tư



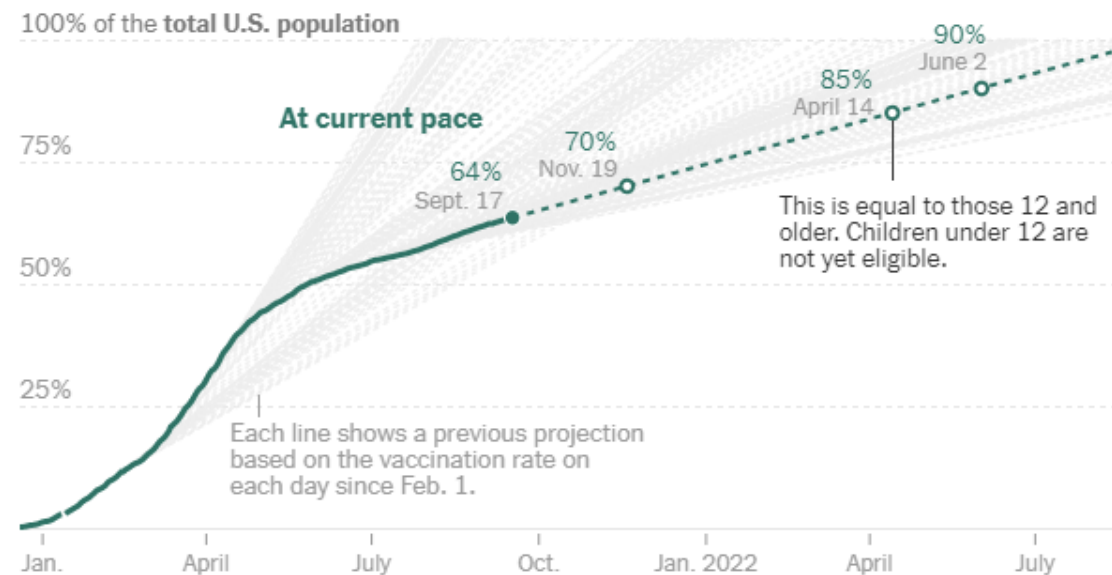
Case study: Thị trường Mỹ (S&P 500)

|29

Hiệu suất các nhóm ngành theo S&P 500 ghi nhận phục hồi mạnh so với cùng kỳ như: Năng lượng, Tài Chính, BĐS, Viễn thông, Công nghiệp.



Lũy kế 17/9/2021, Tỷ lệ tiêm chủng mũi 1 và tiêm chung 2 mũi của Mỹ đạt lần lượt 64.2% và 54.8%



Nguồn: Bloomberg Terminal, NY Times, Novelinvestor, As 30/6/2021

Case study: Thị trường Trung Quốc(SSE Composite Index)

|30

Trung Quốc: Các ngành bán lẻ, nguyên vật liệu, sản xuất, tiện ích, năng lượng .. là các nhóm ngành thể hiện hiệu suất phục hồi tốt hậu dịch Covid-19

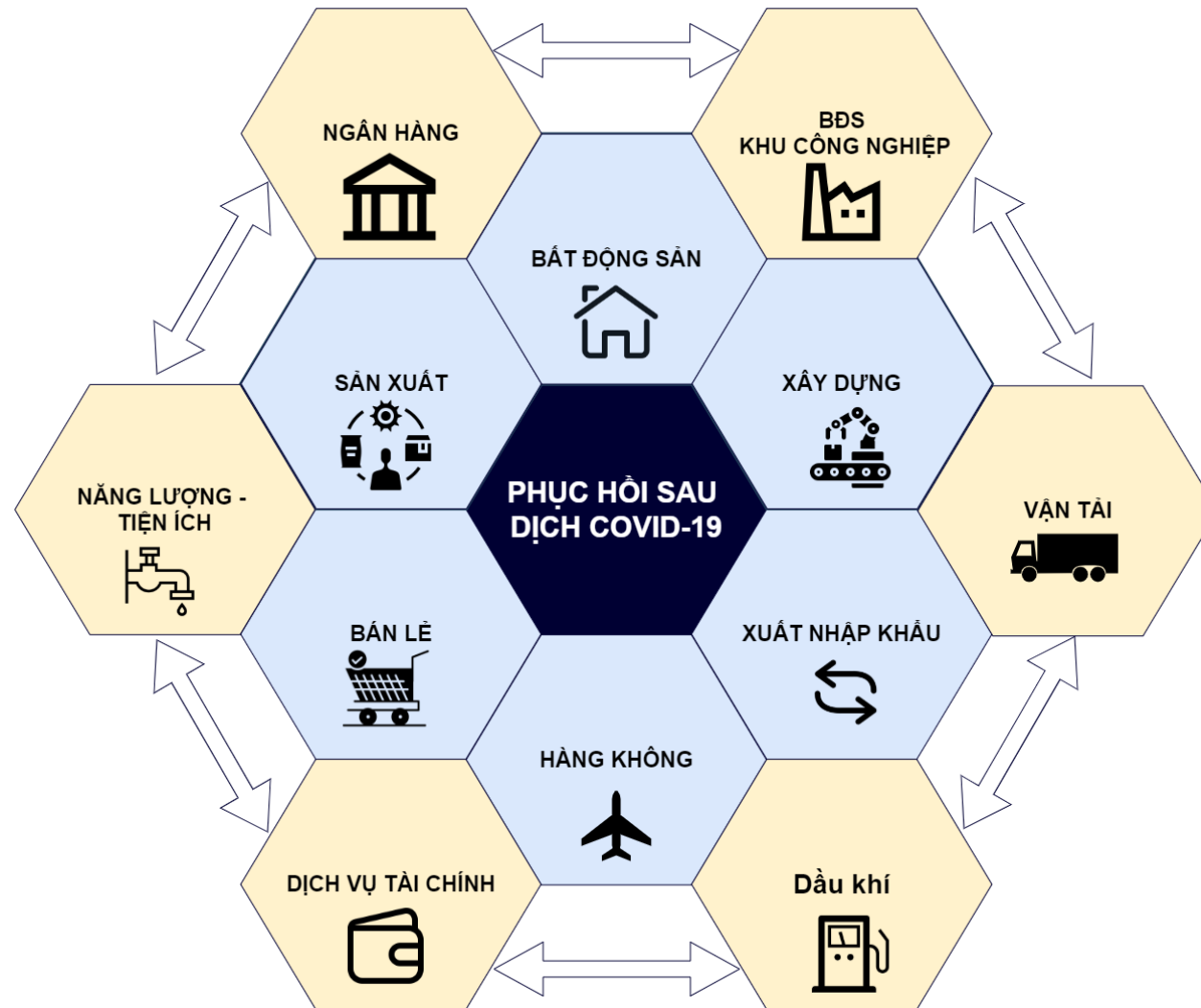
Phân loại ngành	Làn sóng T1	Làn sóng T2	Làn sóng T3	Làn sóng T4	Hiệu suất bình quân	YTD	01/2020- 12/2021
Bán lẻ	5.4%	-8.4%	9.5%	6.2%	6.2%	104%	41%
Vật liệu	-3.3%	-9.6%	5.7%	0.5%	0.5%	56%	-5%
Phần cứng & Thiết bị Công nghệ	4.0%	-13.6%	4.0%	-4.3%	-4.3%	35%	106%
Thực phẩm, đồ uống & thuốc lá	0.9%	5.1%	6.2%	3.0%	3.0%	34%	10%
Ô tô & Linh kiện	-3.0%	-12.6%	7.7%	-5.7%	-5.7%	33%	49%
Tiện ích	-2.3%	-5.6%	0.4%	-4.5%	-4.5%	28%	21%
Thương mại & Dịch Vụ	7.6%	-0.3%	1.2%	-4.6%	-4.6%	27%	87%
Năng lượng	5.0%	-13.6%	-0.3%	-7.4%	-7.4%	21%	25%
Sản phẩm Gia dụng & Cá nhân	-7.8%	-5.2%	5.3%	1.6%	1.6%	19%	60%
Truyền thông và giải trí	-0.1%	-3.0%	1.4%	-7.4%	-7.4%	15%	73%
Công nghiệp	-7.3%	-2.0%	2.2%	-6.6%	-6.6%	9%	3%
Chất bán dẫn & Thiết bị bán dẫn	-6.9%	-12.4%	7.6%	-7.3%	-7.3%	3%	0%
Bán lẻ Thực phẩm & Thực phẩm	-8.1%	12.0%	-1.1%	4.2%	4.2%	3%	75%
Dịch vụ Viễn thông	-5.0%	-7.7%	-2.6%	-7.6%	-7.6%	1%	135%
Phần mềm & Dịch vụ	-2.0%	5.3%	3.4%	-7.9%	-7.9%	1%	30%
May mặc và hàng gia dụng	3.4%	-14.1%	5.7%	7.5%	7.5%	-2%	24%
Ngân hàng	7.3%	-10.5%	-1.7%	8.9%	8.9%	-5%	-17%
Bất động sản	16.1%	-9.3%	0.0%	-4.0%	-4.0%	-5%	-3%
Tài chính	-2.0%	-9.4%	-2.0%	-13.8%	-13.8%	-5%	41%
Dịch vụ	-4.3%	-9.8%	5.7%	-1.4%	-1.4%	-8%	120%
Dược phẩm	11.2%	3.0%	12.3%	5.2%	5.2%	-9%	18%
Thiết bị & Dịch vụ Chăm sóc Sức khỏe	-9.2%	3.9%	19.8%	3.7%	3.7%	-15%	38%
Vận tải	5.9%	-13.8%	2.1%	-9.0%	-9.0%	-23%	32%
Bảo hiểm	-1.8%	-20.2%	-0.9%	-9.2%	-9.2%	-28%	13%

Làn sóng T1: 22/01/2020 - 08/04/2020
 Làn sóng T2: 20/07/2020 - 04/08/2020
 Làn sóng T3: 08/01/2021-06/02/2021
 Làn sóng T4: 10/7/2021-08/09/2021

Nguồn: Bloomberg Terminal



Việt Nam mở cửa lại nền kinh tế: Nhóm ngành nào được hưởng lợi ???



Chú thích: Giả định chính, chính phủ sẽ nới lỏng dần các biện pháp giãn cách từ T10/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh được khôi phục

- **Màu xanh : Nhóm hưởng lợi trực tiếp**
- **Màu vàng: Nhóm hưởng lợi gián tiếp**

Cơ hội đầu tư: Nhóm ngành hưởng lợi trực tiếp sau dịch COVID-19

<u>Bất động sản thương mại</u>	Khả quan	· Thị trường bất động sản 1H2021 ghi nhận mức phục hồi tích cực so với mức nền thấp cùng kỳ. · Thị trường bất động sản các tỉnh/thành phố lân cận ngoại thành vẫn duy trì sức hút tốt · Điểm rơi lợi nhuận ngành bất động sản rơi vào giai đoạn 2H2021. · Dịch bệnh Covid-19 có thể tác động tiêu cực lên kế hoạch bán hàng (Doanh thu Pre-sales) và bàn giao dự án trong năm 2021. · Chúng tôi duy trì quan điểm KHẢ QUAN đối với ngành bất động sản nửa cuối năm 2021 nhờ (1) Điểm rơi lợi nhuận Q3-Q4/2021, (2) Môi trường lãi suất thấp và các gói tài chính linh hoạt sẽ là đòn bẩy hỗ trợ cho việc phục hồi của ngành và (3) Doanh nghiệp đẩy mạnh triển khai bán hàng trong 2H2021 thông qua nhiều hình thức trực tuyến và trực tiếp.	VHM, DXG, NVL, VRE
<u>Bất động sản khu công nghiệp</u>	Khả quan	· “Mở khóa” nguồn cung đất khu công nghiệp trong 1h/2021 và xu hướng dịch chuyển mở rộng ra các khu vực tỉnh thành cấp 2-3; · Nguồn cung hạn chế và nhu cầu tăng cao vẫn là yếu tố giúp giá cho thuê khu công nghiệp duy trì ở mức cao trong 1H/2020; · Dịch bệnh vẫn là rào cản lớn nhất dẫn đến sự đình trệ trong tiến độ giao dịch trong 2h/2021 của khu công nghiệp trong bối cảnh nhu cầu vẫn duy trì ở mức cao; · Hạ tầng giao thông kết nối sẽ giải quyết nút thắt cổ chai “logistic” hỗ trợ trực tiếp cho ngành bất động sản KCN;	KBC, LHG
<u>Dệt may</u>	Khả quan	· Kim ngạch xuất khẩu dệt may tăng trưởng mạnh trong sáu tháng đầu năm đạt mức 18.47 tỷ USDm tăng 19% so với cùng kỳ. · Các doanh nghiệp Dệt may ghi nhận kết quả kinh doanh quý 2 khả quan nhờ (i) Mức nền thấp của năm 2020 (ii) Giá trị đơn hàng truyền thống khả quan từ đầu năm	
<u>Thép</u>	Khả quan	· Giá nguyên liệu thô đứng trước nhiều yếu tố bất ngờ; quan điểm của BSC là giá quặng sẽ giảm dần về cuối năm; giá than nhiều khả năng sẽ hồi phục nhẹ. · BSC đánh giá áp lực giảm đối với giá bán các sản phẩm thép đầu ra thấp do nhu cầu hồi phục tốt và diễn biến giá nguyên liệu bù trừ lẫn nhau.	HPG, HSG, NKG

Cơ hội đầu tư : Nhóm ngành hưởng lợi trực tiếp sau dịch COVID-19 (Tiếp theo)

<u>Thủy sản</u>	Khả quan	- Kim ngạch xuất khẩu thủy sản hồi phục khả qua trong 6 tháng đầu năm với tổng kim ngạch là 4.1 tỷ USD (+14% YoY) - Kết quả kinh doanh quý 2 cho thấy mức hồi phục của doanh nghiệp tương đương với ngành - BSC cho rằng chi phí vận tải và giá nguyên vật liệu neo cao sẽ làm ảnh hưởng tiêu cực đến tốc độ phục hồi lợi nhuận của doanh nghiệp thủy sản.	VHC, ANV
<u>Hàng không</u>	Trung lập	- Sản lượng hành khách qua các cảng hàng không Việt Nam 1H2021 tiếp tục giảm sút -19.4% YoY vì dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp ở Việt Nam và trên toàn thế giới. - Sản lượng hành khách thông qua các cảng hàng không Việt Nam 2H2021 có thể hồi phục, đạt mức tăng trưởng +32% YoY với kỳ vọng vận chuyển quốc tế được mở lại từ cuối Q3/2021 khi tỷ lệ miễn dịch cộng đồng toàn thế giới ở mức cao. - Sản lượng hàng hóa năm 2021 kỳ vọng đạt 1.47 triệu tấn (+13% YoY) nhờ kinh tế toàn cầu phục hồi thúc đẩy hoạt động giao thương quốc tế.	SCS
<u>Nhựa</u>	Trung lập	- Giá hạt nhựa trong Q2/2021 có xu hướng giảm từ đỉnh tháng 04/2021: HDPE -16%, LDPE -19%, PVC -21%. - Kết quả kinh doanh nửa cuối năm các doanh nghiệp nhựa sẽ tích cực hơn khi giá hạt nhựa đầu vào kỳ vọng sẽ giảm khi cung cầu ổn định.	BMP, NTP
<u>Tiêu dùng - Bán lẻ</u>	Trung lập	- Xu hướng phục hồi bị đứt gãy do dịch làn sóng thứ 4 dịch Covid-19 bùng phát mạnh trong tháng 6/2021 - Các biện pháp giãn cách xã hội – Phân hóa ngược chiều các nhóm ngành tiêu dùng bán lẻ trong Q3/2021 - Xu hướng tiêu dùng bán lẻ chuyển đổi từ kênh mua sắm truyền thống sang kênh mua sắm hiện đại trong 2022. - BSC hạ khuyến nghị từ Khả Quan xuống Trung lập cho ngành tiêu dùng bán lẻ trong 2021.	MWG, VNM, PNJ
<u>Xi Măng</u>	Trung lập	- Sản lượng tiêu thụ xi măng, clinker Q2/2021 đạt 27.8 triệu tấn (+19% YoY). Trong đó tiêu thụ nội địa tăng +20% YoY và xuất khẩu +17% YoY. BSC đánh giá tình hình tiêu thụ sẽ tốt hơn từ Q4/2021 khi hoạt động xây dựng sôi động trở lại. - Giá bán xi măng nội địa tương đối ổn định trong Q2/2021, trong khi giá xuất khẩu có xu hướng tăng +13% YoY.	HT1

Cơ hội đầu tư : Nhóm ngành hưởng lợi gián tiếp sau dịch COVID-19 (Tiếp theo)

<u>Cảng biển</u>	Khả quan	- Sản lượng hàng hóa thông qua Cảng biển Việt Nam 1H2021 tăng trưởng tốt +7% YoY nhờ hoạt động giao thương xuất nhập khẩu Việt Nam thuận lợi. - Triển vọng tăng trưởng sẽ có sự phân hóa giữa các doanh nghiệp, trong đó sự tăng trưởng cao chủ yếu ở các doanh nghiệp khai thác ở hai cụm cảng nước sâu là Lạch Huyện và Cái Mép - Thị Vải.	VSC
<u>Công nghệ thông tin</u>	Khả quan	- Các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cố định tiếp tục được hưởng lợi nhờ việc giãn cách xã hội - Các doanh nghiệp Công nghệ kỳ vọng được hưởng lợi từ (i) Gói đầu tư công (ii) Chuyển đổi số tại Việt Nam. Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh phức tạp có thể khiến một số gói thầu lùi lịch đấu thầu.	FPT, ELC, ITD
<u>Dầu khí – Phân bón</u>	Khả quan	- Giá dầu phục hồi mạnh từ đầu năm 2021 và đã vượt mốc 70 USD/thùng kể từ tháng 6/2021. - OPEC+ thống nhất tăng sản lượng 400,000 thùng/ngày đến hết T12/2021, giúp kiểm soát giá dầu giai đoạn cuối năm. - BSC giữ quan điểm KHẢ QUAN đối với nhóm ngành dầu khí năm 2021 với giả định giá dầu thế giới đạt mức trung bình 68 USD/thùng, và khuyến nghị MUA với nhóm cổ phiếu thượng nguồn và hạ nguồn được hưởng lợi từ giá dầu hồi phục & nhu cầu đi lại phục hồi sau dịch như GAS, PLX.	GAS PLX
<u>Ngân hàng</u>	Khả quan	- Tăng trưởng tín dụng 1H.2021 đạt mức 5.1% ytd, phục hồi mạnh sau dịch bệnh, dự kiến cả năm 2021 đạt 13.0%. - Chất lượng tài sản được kiểm soát tốt, BSC cho rằng nợ xấu sẽ được kiểm soát ở mức 1.8% trong năm 2021. Nợ tái cơ cấu không phải vấn đề lớn. - CAR các Ngân hàng niêm yết được giữ ở mức cao – trung bình 10.3% nhờ chuyển dịch dần sang quản lý tín dụng theo mức độ rủi ro từng khoản vay.	VCB TCB VPB
<u>Cao su và sản phẩm</u>	Trung lập	- Hoạt động kinh doanh cao su 2H2021 của các doanh nghiệp sẽ tiếp tục thuận lợi nhờ nhu cầu tiêu thụ hồi phục trong bối cảnh nguồn cung khó tăng trưởng trong ngắn hạn. - Ngành sản phẩm kỳ vọng tiếp tục tăng trưởng trong 2H2021 nhờ (1) nhu cầu tăng khi các nền kinh tế phục hồi và (2) lợi thế về thuế so với các đối thủ cạnh tranh.	DRC
<u>Điện</u>	Trung lập	Sản lượng điện sản xuất tại khu vực phía Nam hồi phục nhờ hoạt động sản xuất của các ngành công nghiệp bình ổn trở lại sau khi ngăn chặn được dịch bệnh.	NT2, POW

Cơ hội đầu tư : Danh mục cổ phiếu đầu tư

Mã CP	Vốn hóa (tỷ VND)	DTT 2021	% yoy	LNST 2021	% yoy	EPS 2021 (đ/cp)	P/E fw	P/B fw	ROA 2021	ROE 2021	Giá ngày 15/09/2021	Giá mục tiêu	Upside
<u>VCB</u>	360,132	51,948	6%	19,820	8%	5,347	18.7	3.1	1%	18%	97,100	N/A	N/A
<u>VHM</u>	272,787	93,228	30%	33,806	24%	7,764	10.5	3.0	15%	28%	81,900	105,000	28%
<u>HPG</u>	230,803	143,954	60%	29,293	118%	6,222	8.3	2.4	20%	40%	51,600	58,200	13%
<u>VNM</u>	179,945	60,886	2%	11,292	0%	4,754	18.2	5.0	21%	31%	86,100	105,820	23%
<u>GAS</u>	177,232	74,989	17%	9,880	24%	5,059	18.1	3.2	14%	19%	91,500	109,400	20%
<u>TCB</u>	173,025	32,300	19%	17,890	42%	4,977	9.8	1.9	4%	21%	48,400	N/A	N/A
<u>VPB</u>	157,817	47,341	21%	14,038	35%	5,200	11.7	1.7	3%	18%	63,900	N/A	N/A
<u>NVL</u>	151,410	18,838	275%	4,824	24%	3,280	33.9	6.3	3%	20%	103,000	108,000	5%
<u>MWG</u>	87,950	118,781	9%	4,321	10%	6,062	20.6	4.8	23%	8%	124,600	140,000	12%
<u>FPT</u>	85,937	36,140	21%	5,322	20%	5,049	18.5	2.5	14%	24%	94,700	107,000	13%
<u>VRE</u>	65,337	7,622	-8%	1,997	-16%	857		1.8	5%	6%	28,550	34,100	19%
<u>PLX</u>	62,505	163,573	32%	3,375	169%	2,757	18.5	2.0	5%	12%	50,900	58,000	14%
<u>POW</u>	27,634	29,018	-2%	3,085	16%	1,170	10.1	0.9	6%	10%	11,800	13,800	17%
<u>HSG</u>	22,868	46,098	67%	4,079	254%	8,664	5.4	1.8	20%	48%	46,750	51,100	9%

TIẾP THEO



Cơ hội đầu tư: Danh mục cổ phiếu đầu tư

Mã CP	Vốn hóa (tỷ VND)	DTT 2021	% yoy	LNST 2021	% yoy	EPS 2021 (đ/cp)	P/E fw	P/B fw	ROA 2021	ROE 2021	Giá ngày 15/09/2021	Giá mục tiêu	Upside
<u>PNJ</u>	20,917	18,811	7%	1,097	3%	4,746	19.3	3.5	12%	20%	91,900	102,820	12%
<u>KBC</u>	19,682	5,255	144%	1,576	394%	3,312	12.3	1.6	7%	14%	41,900	50,300	20%
<u>DXG</u>	11,527	8,065	179%	1,279	396%	2,039	9.4	1.4	5%	16%	19,250	25,600	33%
<u>NKG</u>	9,577	23,378	102%	2,197	644%	12,562	3.5	1.4	22%	52%	43,850	46,500	6%
<u>VHC</u>	9,533	8,732	24%	822	17%	4,472	11.7	1.5	10%	14%	52,400	61,000	18%
<u>HT1</u>	8,795	8,038	1%	603	-1%	1,422	16.2	1.4	7%	12%	23,050	23,600	2%
<u>NTP</u>	6,114	5,076	13%	406	-10%	3,100	16.7	1.4	9%	15%	51,900	N/A	N/A
<u>NT2</u>	5,916	6,049	-1%	318	-49%	1,104	18.6	1.3	5%	7%	20,550	24,700	20%
<u>BMP</u>	4,461	4,574	-2%	240	-54%	2,929	18.6	1.9	6%	8%	54,500	62,000	14%
<u>DRC</u>	4,157	3,926	8%	371	45%	3,122	10.9	2.0	13%	18%	34,150	40,000	17%
<u>ANV</u>	4,016	4,184	22%	258	28%	1,953	15.1	1.3	5%	10%	29,400	32,800	12%
<u>VSC</u>	3,748	1,857	10%	309	29%	5,181	13.1	1.9	14%	16%	68,000	77,000	13%
<u>LHG</u>	2,370	831	29%	282	42%	5,076	9.3	1.7	10%	20%	47,400	55,700	18%
<u>ELC</u>	1,194	1,101	38%	74	55%	1,350	17.4	1.9	4%	4%	23,500	N/A	N/A
<u>ITD</u>	395	835	40%	97	87%	3,647	6.3	0.7	5%	11%	28,100	21,800	35%

Disclaimer

The information, statements, forecasts and projections contained herein, including any expression of opinion, are based upon sources believed to be reliable but their accuracy completeness or correctness are not guaranteed. Expressions of opinion herein were arrived at after due and careful consideration and they were based upon the best information then known to us, and in our opinion are fair and reasonable in the circumstances prevailing at the time. Expressions of opinion contained herein are subject to change without notice. This document is not, and should not be construed as, an offer or the solicitation of an offer to buy or sell any securities. BSC Research and other companies in the BSC Research and/or their officers, directors and employees may have positions and may affect transactions in securities of companies mentioned herein and may also perform or seek to perform investment banking services for these companies. This document is for private circulation only and is not for publication in the press or elsewhere. BSC Research accepts no liability whatsoever for any direct or consequential loss arising from any use of this or its content. The use of any information, statements forecasts and projections contained herein shall be at the sole discretion and risk of the user. No part of this material may be (i) copied, photocopied or duplicated in any form by any mean or (ii) redistributed without the prior written consent of BIDV Securities Company (BSC Research).

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>



PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO VĨ MÔ

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG DÒNG TIỀN NỘI TÍCH CỰC ĐẨY LÙI NỖI LO VỀ DỊCH BỆNH

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4.2021_KINH TẾ HỒI PHỤC, THỊ TRƯỜNG KHẢ QUAN

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG QUÝ 1.2021_ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG ĐẦU NHIỆM KỲ CHÍNH PHỦ MỚI

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 2.2021_CHIẾN THẮNG DỊCH BỆNH, KỲ VỌNG VƯỢT ĐỈNH

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 1.2021_DỊCH BỆNH TÁC ĐỘNG NGẮN HẠN

VIETNAM MACRO MAKET OUTLOOK 2021

CƠ HỘI TỪ ĐẨY MẠNH GIẢI NGÂN ĐẦU TƯ CÔNG

BÁO CÁO NGÀNH

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 2Q2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH DỆT MAY 2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH DẦU KHÍ 2021

BÁO CÁO CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH 2020

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 2021

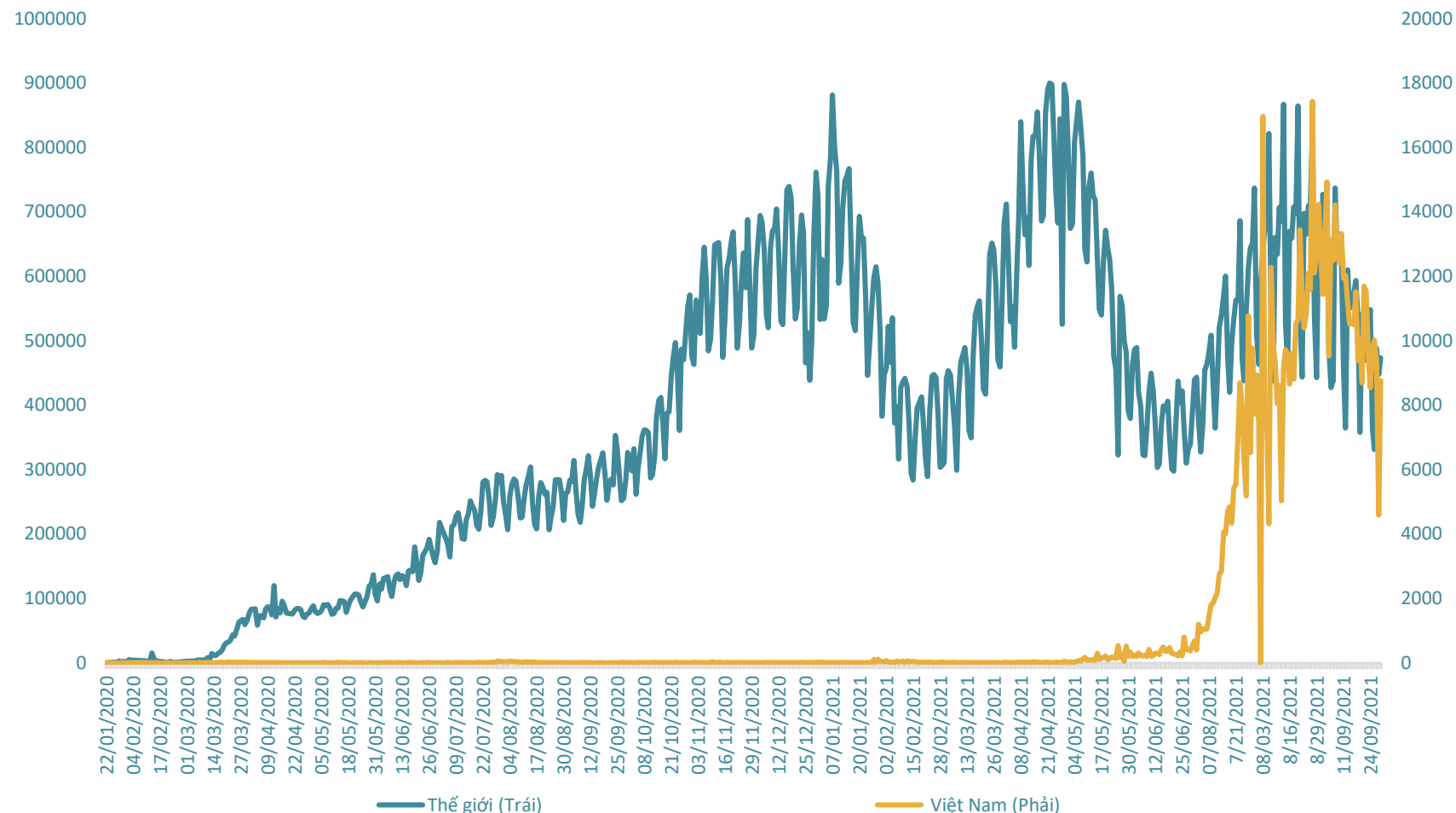
TRIỂN VỌNG NGÀNH TIÊU DÙNG BÁN LẺ 2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH KHU CÔNG NGHIỆP 2021

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 4Q2020

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 ĐỢT 4 SẴP KẾT THÚC?

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

Phụ lục: Kịch bản tiêm chủng

Kịch bản: Baseline										
Vaccination / triệu người / ngày	500	1000	1500	2000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	2758	1379	919	689	552	460	394	345	306	276
Kịch bản: Positive										
Vaccination / triệu người / ngày	5500	6000	6500	7000	7500	8000	8500	9000	9500	10000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	251	230	212	197	184	172	162	153	145	138
Kịch bản: Positive Plus										
Vaccination / triệu người / ngày	10500	11000	11500	12000	12500	13000	13500	14000	14500	15000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	131	125	120	115	110	106	102	98	95	92
Kịch bản: G4										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%	
Vaccination / triệu người / ngày	8538	7290	6396	5630	4906	4183	3417	2523	1274	
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	161	189	216	245	281	330	404	547	1082	
Kịch bản: NEA										
Confidence	10%	20.0%	30.0%	40.0%	50.0%	60.0%	70.0%			
Vaccination / triệu người / ngày	8434	6659	5388	4298	3269	2240	1151			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	163	207	256	321	422	615	1198			
Kịch bản: SEA										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	4746	3727	2998	2373	1782	1192	566			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	291	370	460	581	774	1157	2434			
Kịch bản: EA										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6315	4939	3955	3111	2314	1517	673			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	218	279	349	443	596	909	2047			
Kịch bản: BRIC										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6190	4884	3948	3147	2390	1632	831			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	223	282	349	438	577	845	1660			

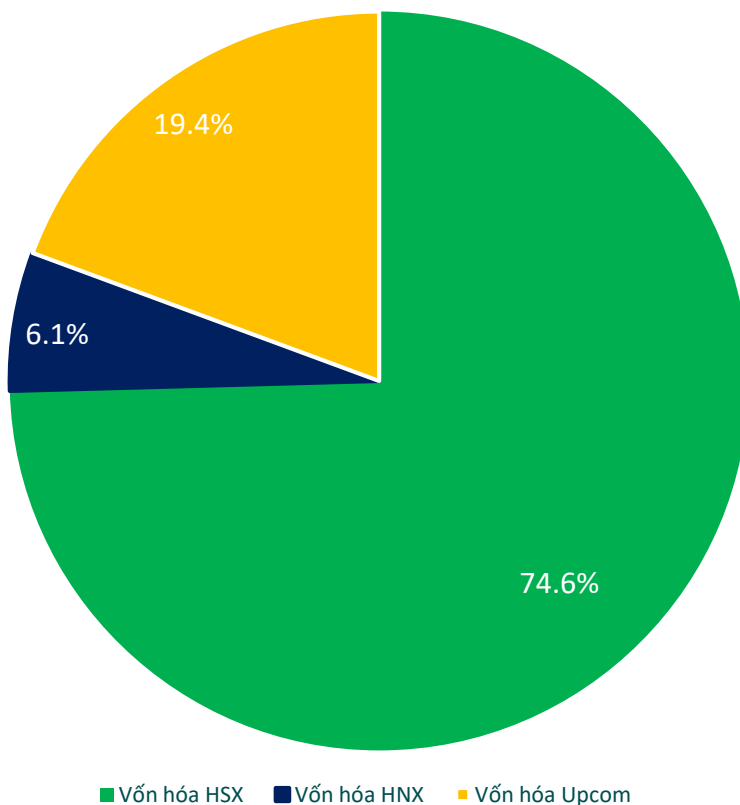
Note: Vaccination bắt đầu 8/3/21. * khoảng 67 triệu người, tuổi 15-64.

Source: OWID, BSC

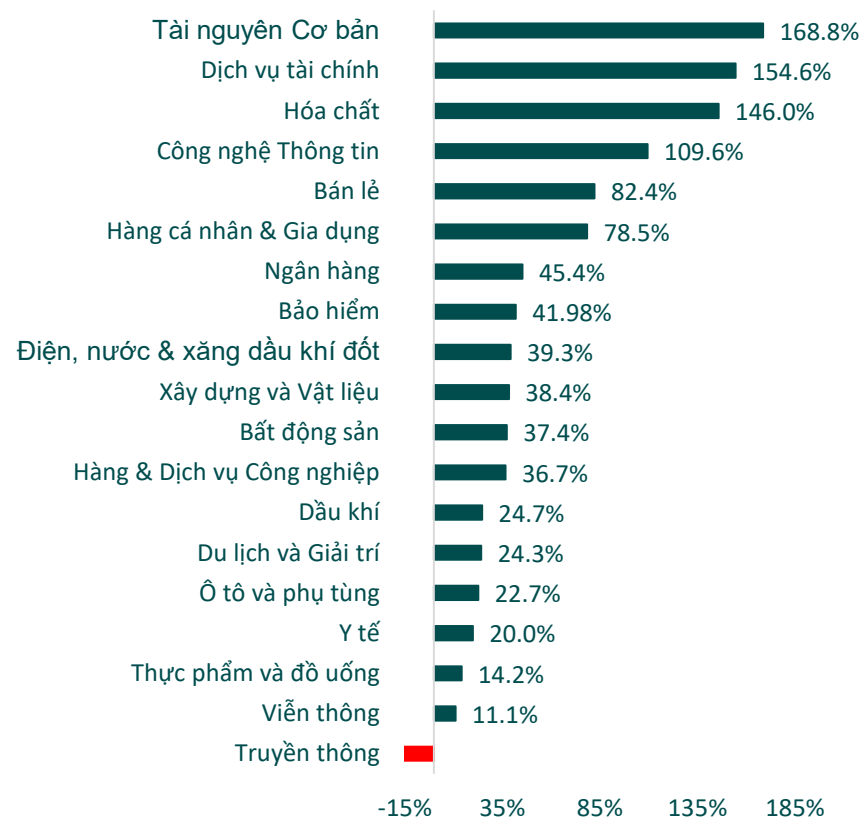


PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



18/19 nhóm ngành tăng điểm trong quý III



PHỤ LỤC

VN-Index trung vị 1503.3 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	31/08/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	31/08/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	7.22%	97,200	112,576	130,400	100,086	17.6	3.4	19	VJC	1.39%	127,900	102,800	102,800	102,800	459.1	4.1
2	VIC	6.71%	88,000	101,820	117,000	88,500	49.8	3.7	20	VRE	1.36%	29,100	34,591	41,700	28,800	24.4	2.2
3	VHM	5.25%	78,300	99,361	115,385	79,664	10.1	3.5	21	PLX	1.34%	51,600	65,750	66,300	65,200	16.0	2.6
4	HPG	4.74%	52,900	60,678	68,000	52,000	9.4	3.2	22	VIB	1.10%	35,350	43,250	48,100	37,100	9.4	2.6
5	VNM	3.75%	89,600	108,756	130,000	95,000	19.6	5.9	23	STB	0.97%	25,700	30,567	34,100	26,500	13.4	1.5
6	GAS	3.72%	97,000	104,343	121,700	90,400	23.8	4.0	24	SSB	0.96%	35,850	35,850	35,850	35,850	21.9	3.2
7	TCB	3.48%	49,600	61,910	78,000	47,883	10.8	2.1	25	BCM	0.92%	44,600	44,600	44,600	44,600	19.9	3.0
8	MSN	3.37%	142,600	157,422	172,000	137,400	79.8	7.9	26	TPB	0.89%	41,600	45,148	48,450	40,600	9.9	2.2
9	VPB	3.24%	65,900	75,924	86,200	67,000	13.0	2.7	27	BVH	0.87%	58,400	66,467	71,000	62,100	23.2	2.1
10	BID	3.18%	39,450	44,250	48,000	41,400	16.0	2.0	28	HDB	0.82%	25,400	28,745	32,000	25,280	9.6	1.9
11	NVL	3.01%	102,000	103,540	128,000	85,000	28.4	4.5	29	PDR	0.80%	81,800	81,800	81,800	81,800	28.2	7.1
12	CTG	2.93%	30,400	40,611	52,900	19,684	8.9	1.6	30	HVN	0.71%	25,000	18,347	21,300	16,141	-	-
13	GVR	2.88%	35,900	39,533	46,900	31,500	30.4	3.0	31	MSB	0.69%	29,300	33,595	37,590	29,600	8.8	1.7
14	MBB	2.11%	27,850	33,737	36,400	25,358	10.1	2.0	32	EIB	0.58%	23,600	23,600	23,600	23,600	27.0	1.7
15	SAB	2.01%	156,400	211,000	260,000	180,000	21.4	4.8	33	POW	0.56%	11,950	15,420	17,300	14,000	11.1	0.9
16	MWG	1.83%	127,800	132,329	165,500	83,830	19.9	5.0	34	KDH	0.54%	41,600	43,485	47,000	40,500	21.2	3.0
17	ACB	1.71%	31,550	38,368	41,800	33,578	8.8	2.1	35	SSI	0.54%	40,650	32,305	36,399	28,211	21.8	3.6
18	FPT	1.69%	93,000	108,844	130,000	99,000	22.0	5.0		Tổng	77.87%		1,503.3	1,701.4	1,303.9	18.6	3.8

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2021

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
7	16	Đáo hạn HĐTL	1-2	OPEC họp
	19	ETF VN30 review	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 2	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
8	15	Hạn cuối nộp BCTC bán niên	11	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	19	Đáo hạn HĐTL		
	23-27	Ishare MSCI review		
9	06-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	13-17	ETF VNM công bố danh mục	9	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	Đáo hạn HĐTL	22	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch	20-24	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ cả năm
			15-30	Phiên họp thứ 76 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc
10	18	ETF VFM VN30 Review	28	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	Hạn cuối hoàn thành thỏa thuận Brexit
	21	Đáo hạn HĐTL	Tháng 10	IEA họp thường niên
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	Tháng 10	Hội nghị trung ương khóa XIII lần thứ 02		
11	19	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	22-26	Ishare MSCI review	3	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 11	Họp Quốc hội		
12	04-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	11-17	ETF VNM công bố danh mục	15	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL	16	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch		

Heatmap hiệu suất VNIndex theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%				27.60%
Average	5.03%	1.59%	0.64%	3.60%	1.44%	1.19%	-1.69%	1.30%	1.03%	0.08%	1.89%	1.88%	13.03%

Phụ lục: Vận động thị trường

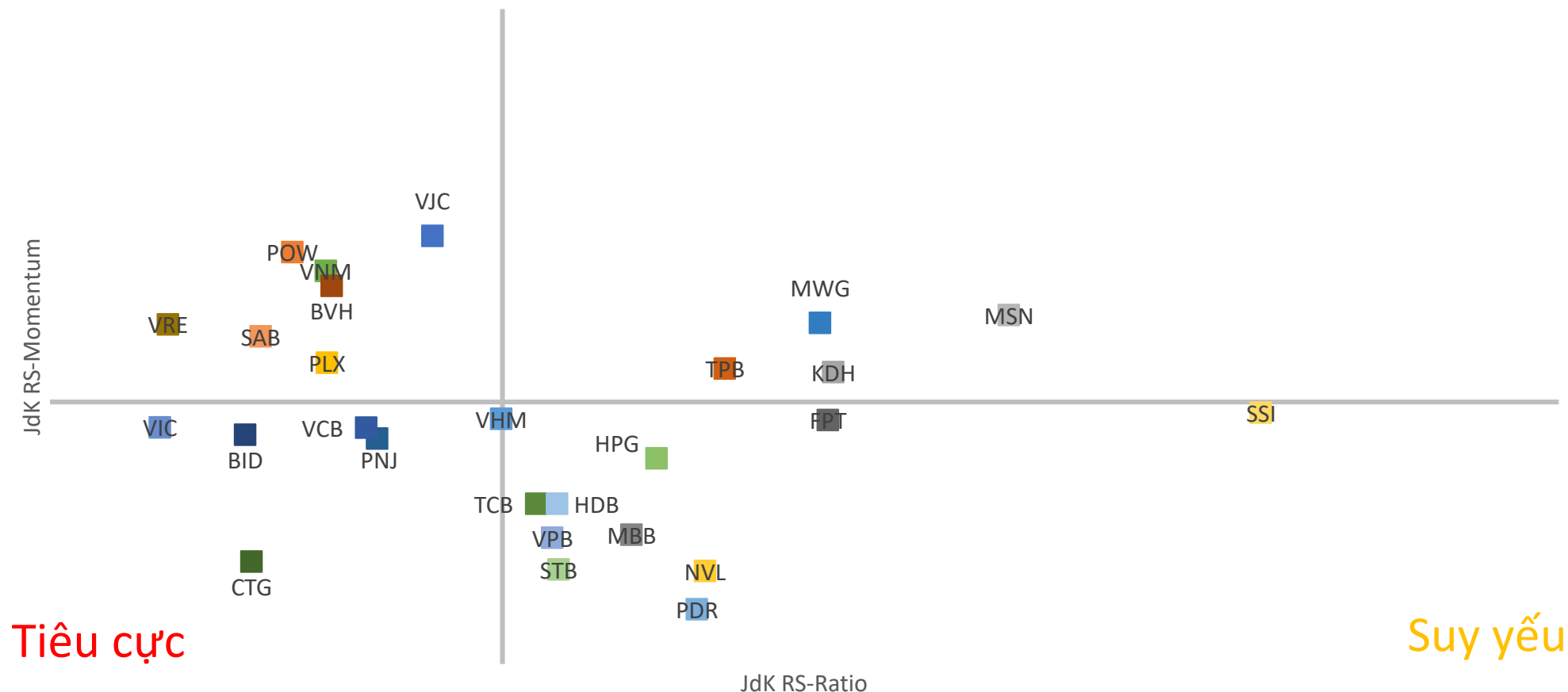
Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
MSN	116.78	103.31	17.34%
GVR	112.97	103.60	18.50%
KDH	110.96	101.13	12.11%
MWG	110.52	103.01	18.50%
TPB	107.37	101.27	24.04%
GAS	100.77	101.54	19.89%
VRE	88.92	102.96	-5.18%
POW	93.04	105.71	13.31%
SAB	91.99	102.49	0.32%
VNM	94.15	105.00	7.06%
BVH	94.35	104.43	17.65%
VJC	97.68	106.33	9.64%
PLX	94.19	101.49	5.48%
SSI	125.13	99.58	7.55%
FPT	110.79	99.31	6.24%
PDR	106.45	92.07	-5.54%
NVL	106.72	93.54	-8.39%
MBB	104.28	94.92	-12.46%
HPG	105.11	97.84	11.63%
VPB	101.66	94.81	-9.81%
HDB	101.81	96.10	-9.38%
TCB	101.12	96.11	-14.05%
VIC	88.65	99.02	-6.75%
CTG	91.69	93.90	-15.87%
BID	91.48	98.74	-7.88%
VCB	95.49	99.01	-7.32%
PNJ	95.85	98.60	2.81%
VHM	99.96	99.35	-10.69%

Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Nguồn: Bloomberg, BSC Research